

MẪU SỐ 4A

HỒ SƠ MỜI THẦU

MUA SẴM HÀNG HÓA QUA MẠNG MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 200/QĐ-CNPĐ ngày 22/01/2026 của Giám đốc Chi nhánh Phát điện Dầu khí)

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):

TB2026-062

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Mua sắm vật tư dự phòng, thay thế cho các thiết bị điều khiển phục vụ BDSC thường xuyên và BDSC định kỳ năm 2026 – Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

...../...../2026

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Quyết định số/QĐ-NMĐTB2 ngày/...../2026 về việc phê duyệt sửa đổi Hồ sơ mời thầu (HSMT) gói thầu “TB2026-062: Mua sắm vật tư dự phòng, thay thế cho các thiết bị điều khiển phục vụ BDSC thường xuyên và BDSC định kỳ năm 2026 – Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2”

(Nguồn vốn sử dụng cho gói thầu là nguồn vốn sản xuất kinh doanh và việc tổ chức lựa chọn nhà thầu gói thầu này được thực hiện theo Quy định mua sắm hàng hóa, dịch vụ của Chi nhánh Phát điện Dầu khí – Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam được phê duyệt và ban hành kèm theo Quyết định số 200/QĐ-CNPĐ ngày 22/01/2026 và các quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có) của Giám đốc Chi nhánh Phát điện Dầu khí (viết tắt là QĐMS) và đăng tải tại địa chỉ

<https://muasam.pvpgb.vn>)

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phụ lục. Các ví dụ



TỪ NGỮ VIẾT TẮT

E-TBMT	Thông báo mời thầu
CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
VND	đồng Việt Nam
QĐMS	Quy định mua sắm hàng hóa và dịch vụ của Chi nhánh Phát điện Dầu khí – Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam được phê duyệt và ban hành tại Quyết định số ____/QĐ-CNPĐ ngày ____ và các quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có) của Giám đốc Chi nhánh Phát điện Dầu khí và đăng tải tại địa chỉ https://muasam.pvpgb.vn
KQLCNT	Kết quả lựa chọn nhà thầu
PVN	Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam
Hệ thống	Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tại địa chỉ http://muasamcong.mpi.gov.vn
ĐKC	Điều kiện chung
ĐKCT	Điều kiện cụ thể



MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp HSDT, mở thầu, đánh giá HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá HSDT. Cụ thể:

- Mục 1: Đánh giá tính hợp lệ của HSDT;
- Mục 2: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm;
- Mục 3: Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật;
- Mục 4: Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính;
- Mục 5: Phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT (nếu có).

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của HSMT và HSDT.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa (nếu có) được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị.

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này. Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa,



bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.



Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại BDL phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hóa theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại BDL.
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động lựa chọn nhà thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị HSDT hoặc rút HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được chủ đầu tư yêu cầu làm rõ HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong lựa chọn nhà thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:

	a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, tổ chuyên gia, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu; d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động lựa chọn nhà thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư, tổ chuyên gia hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư, tổ chuyên gia không đúng quy định của QĐMS; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư, tổ chuyên gia trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình (có cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột của mình, của vợ/chồng mình) đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định HSMT; đánh giá HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu do Chi nhánh tổ chức lựa chọn nhà thầu là nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại Chi nhánh; g) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát;
--	--



	i) Chia nhỏ dự toán mua sắm thành các gói thầu nhằm mục đích chỉ định thầu; chia dự toán mua sắm nhằm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu. 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 6, điểm c khoản 8 Điều 87, khoản 10 Điều 88, khoản 4 Điều 89, khoản 2 Điều 90 của QĐMS, bao gồm: a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT; báo cáo của TCG, báo cáo thẩm định; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong HSDT mà không được người có thẩm quyền chấp thuận; c) Người có thẩm quyền chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Người có thẩm quyền chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Đối với nhà thầu trong nước: có đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với nhà thầu nước ngoài: có đăng ký, hoạt động theo pháp luật nước ngoài; b) Hạch toán tài chính độc lập, trừ các trường hợp là đơn vị trực thuộc PVN hoặc công ty con của PVN hoặc doanh nghiệp thành viên của PVN hoặc công ty con của doanh nghiệp cấp II theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam;



	c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của Giám đốc Chi nhánh, Hội đồng thành viên/Tổng giám đốc PVN; đ) Có tên trong danh sách ngăn (đối với trường hợp đã lựa chọn được danh sách ngăn); e) Bảo đảm độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính theo quy định tại BDL. 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm d, e khoản 5.1 trên. 5.3. Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật mà cá nhân đó là công dân; b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp trong trường hợp pháp luật có quy định; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm d, e khoản 5.1 Điều này. Nhà thầu có tư cách hợp lệ theo quy định tại các Mục 5.1, Mục 5.2 và Mục 5.3 CDNT được tham dự thầu với tư cách độc lập hoặc liên danh.
6. Nội dung của HSMT	6.1. HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3A, Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:



	- Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. Phần 3A. Điều kiện hợp đồng: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị HSDT theo yêu cầu của HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (file scan HSMT đã sửa đổi đính kèm). Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 07 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT. 7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao



	gồm: thay đổi, sửa đổi HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu. 7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.6. Trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. 7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ HSDT của nhà thầu.
8. Chi phí dự thầu	HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp HSDT theo quy định tại BDL. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của HSDT	HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong HSDT (catalô...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của HSDT	HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 11 CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 CDNT; 10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông



	tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 12 CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu nêu trong HSMT để hoàn thành HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT	12.1. Trường hợp HSMT có quy định tại BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Chủ đầu tư có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm giá	<i>Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa không phải là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, Chủ đầu tư quy định như sau:</i> 13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá). Nhà thầu tự trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV vào đơn dự thầu. b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu; c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. d) Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV.



	13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây: a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần. 13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT. Trường hợp nhà thầu có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. 13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại BDL. <i>Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, Chủ đầu tư quy định như sau:</i> 13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện khối lượng công việc mà nhà thầu chào theo khả năng cung cấp (chưa tính giảm giá). Nhà thầu tự trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV vào đơn dự thầu. b) Một hoặc các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và một hoặc các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu; c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.
--	---



	d) Nhà thầu nộp HSDT cho các công việc mà nhà thầu có khả năng cung cấp trong số các công việc nêu trong HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho các công việc này trong các cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV. 13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu, trong mỗi phần nhà thầu có thể chào đủ số lượng, hạng mục theo yêu cầu của HSMT đối với phần đó hoặc chào theo số lượng, hạng mục mà nhà thầu có khả năng cung cấp (không đủ số lượng theo HSMT đối với phần đó). Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây: a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần. 13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo khối lượng công việc nhà thầu đã chào. Trường hợp nhà thầu có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. 13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại BDL.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của HSDT. 15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị

	y tế; phần mềm thương mại.. 15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu. 15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm¹, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ.... 15.5. Nhà thầu phải kê khai xuất xứ của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này. 15.6. Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa thực hiện theo Mẫu số 01A, 01B, 01C Chương IV. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại. 15.7. Nhà thầu phải kê khai hãng sản xuất của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho nhiều hơn một đơn vị tính của hàng hóa (hai cái, hai chiếc...) thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định số lượng tương ứng với từng hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) thì HSMT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá. 15.8. Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì HSMT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá (nhà thầu không được tham chiếu tới các nội dung khác trong HSMT mà phải đề xuất cụ thể tại Mẫu số 10B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trong Mẫu số 10B Chương IV so với tài liệu đính
--	--

¹ Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...



	kèm thì thông tin trong Mẫu số 10B là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hãng sản xuất kê khai tại Mẫu số 10B Chương IV không tồn tại trên thị trường. 15.9. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V. 15.10. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại BDL. 15.11. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo BDL. 16.3. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	17.1. HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không



	phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng và đính kèm khi nộp HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của QĐMS dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của QĐMS dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự



	thầu được quy định cụ thể tại BDL, đối với gói thầu mua sắm hàng hóa là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, bảo đảm dự thầu của nhà thầu tương ứng với giá dự thầu nêu trong đơn dự thầu sau khi giảm giá (nếu có) với tỷ lệ bảo đảm dự thầu quy định tại BDL. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó). 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực. 18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư: a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu; b) Nhà thầu vi phạm quy định của QĐMS dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây: - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT; - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 107 của QĐMS dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của QĐMS; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 5 ĐKC Chương VI của HSMT; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên
--	---



	bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng. 18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây: a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Chủ đầu tư được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự; b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm. 18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc thư bảo lãnh dự thầu với giá trị quy định tại Mục 18.2 CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền với giá trị quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị cấm tham gia hoạt động lựa chọn nhà thầu trong phạm vi quản lý của Chi nhánh trong 6 tháng kể từ ngày Chủ
--	---



		đầu tư ban hành quyết định xử lý vi phạm). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này. 18.9. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại BDL.
19. điểm thầu	Thời điểm đóng	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi HSDT		20.1. Nộp HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại HSDT: Trường hợp cần sửa đổi HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại HSDT mới cho phù hợp với HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại HSDT thì HSDT đã nộp trước thời điểm HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. 20.3. Rút HSDT: nhà thầu được rút HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá HSDT. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi HSMT và nhà thầu không nộp HSDT mới cho phù hợp với HSMT được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu		21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức

	lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của HSDT; - Thời gian thực hiện hợp đồng; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.



23. Làm rõ HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. Nội dung làm rõ HSDT phải thể hiện bằng văn bản và được Chủ đầu tư bảo quản như một phần của HSDT. 23.3. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ HSDT. 23.4. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 CDNT. 23.5. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.6. Trường hợp HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà HSDT không đính kèm các tài liệu này thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; 24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.



25. Xác định tính đáp ứng của HSDT	25.1. Chủ đầu tư sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT. 25.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT. 25.3. Chủ đầu tư phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 CDNT và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong HSMT đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT nhằm làm cho HSDT đó đáp ứng cơ bản HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT. 26.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của chủ đầu tư. 26.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các HSDT.



27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan. 27.2. Yêu cầu về nhà thầu phụ quy định tại BDL. 27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ liên quan. 27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 107 của QĐMS thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 108 của QĐMS. 27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định HSMST, HSMT; đánh giá HSDST, HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	Không áp dụng
29. Đánh giá HSDT	29.1. Chủ đầu tư áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá HSDT. 29.2. Căn cứ vào HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá HSDT tại Mục 29.1 CDNT, Chủ đầu tư chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá HSDT quy định tại Mục 29.3 hoặc Mục 29.4 Mục này cho phù hợp để đánh giá HSDT. 29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”): a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về



	năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính. d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại BDL; đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. <i>Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, danh sách xếp hạng nhà thầu theo thứ tự từ thấp đến cao giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) tính trên mỗi đơn vị hạng mục hàng hóa mà nhà thầu dự thầu.</i> e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. <i>Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng hàng hóa mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng hàng hóa nêu trong HSMT.</i> 29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” và không có từ 02 nhà thầu trở lên cùng xếp thứ nhất). a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu theo biên bản mở thầu trên Hệ thống và kết quả sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch, nhà thầu có giá dự thầu sau khi sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Chủ đầu tư tiến hành sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch của tất cả các HSDT theo quy định tại khoản 7 Điều 38 của QĐMS; đánh giá HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất sau khi đã sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất sau khi đã sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này. b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 CDNT.
--	---



	c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 CDNT. d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 CDNT. đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu. Trường hợp HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng hoặc không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của HSMT thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo. 29.5. Nguyên tắc đánh giá HSDT: a) Đối với các nội dung bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của HSMT thì Tổ chuyên gia sẽ đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận; b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) để đánh giá; c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong HSDT không đáp ứng yêu cầu của HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại; d) Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy
--	--



	động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện hợp đồng này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự chủ chốt khác, HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 107 của QĐMS và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 108 của QĐMS. Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong HSDT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 38 của QĐMS), trừ trường hợp do thời gian đánh giá HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự chủ chốt khác nhưng phải bảo đảm nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu. đ) Đối với xuất xứ của hàng hóa, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trong HSDT và file đính kèm thì chủ đầu tư yêu cầu làm rõ HSDT; e) Đối với các nội dung ngoài các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này, thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 38 của QĐMS; g) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong HSDT (bao gồm cả làm rõ HSDT). Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.
30. Đối chiếu tài liệu	30.1. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho chủ đầu tư để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong HSDT, bao gồm:



	a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt theo quy định tại Mục 18.8 CDNT; b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08 Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất); đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong HSDT; e) Tài liệu khác (nếu có). Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng hàng hóa mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng hàng hóa nêu trong HSMT. 30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 CDNT. 30.3. Chủ đầu tư gửi Thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống và/hoặc thư điện tử (Email) và/hoặc Fax và/hoặc trang web chính thức của Chi nhánh. Trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu
--	--



	(đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng), thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư.
31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 31.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; 31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 31.4. Có giá trị sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 31.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL; 31.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
32. Hủy thầu	32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của HSMT; b) Khi không còn nhu cầu sử dụng dịch vụ hoặc khi thay đổi tính chất, phạm vi sử dụng đối với gói thầu dịch vụ; hoặc khi thay đổi đặc tính/thông số kỹ thuật của hàng hóa do đặc tính/thông số kỹ thuật trong HSMT không đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật; c) Nội dung HSMT không tuân thủ quy định của QĐMS hoặc đặc tính/thông số kỹ thuật/yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa nêu trong HSMT không nhất quán dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Tất cả các nhà thầu tham dự thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 107 của QĐMS; đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 107 của QĐMS dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 33a của QĐMS. 32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm QĐMS dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 32.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của QĐMS. 32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo



	đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 32.1 CDNT.
33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện hợp đồng; b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ đầu tư phải đăng tải các thông tin sau: - Tên hàng hóa; - Công suất; - Tính năng, thông số kỹ thuật; ký mã hiệu, nhãn hiệu; - Xuất xứ; - Đơn giá trúng thầu. d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 33.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong



	thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
34. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ	34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%. 34.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng hàng hóa, dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và đáp ứng quy định tại điểm h khoản 1 Điều 33 của QĐMS. Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng hàng hóa, dịch vụ bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.
35. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống và/hoặc thư điện tử (Email) và/hoặc Fax và/hoặc trang web chính thức của Chi nhánh, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Phần 4 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống và/hoặc thư điện tử (Email) và/hoặc Fax và/hoặc trang web chính thức của Chi nhánh.
36. Điều kiện ký kết hợp	36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.



đồng	36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu. 36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89 của Luật Đấu thầu 2023 và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại BDL.



Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Chi nhánh Phát điện Dầu khí – Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam Địa chỉ: Số 167 Trung Kính, phường Yên Hòa, TP. Hà Nội.
CDNT 1.2	Tên gói thầu: TB2026-062: Mua sắm vật tư dự phòng, thay thế cho các thiết bị điều khiển phục vụ BDSC thường xuyên và BDSC định kỳ năm 2026 – Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: 01.
CDNT 3	Nguồn vốn: Nguồn sản xuất kinh doanh 2026 của NMNĐ Thái Bình 2. Việc tổ chức lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo QĐMS được đăng tải trên website https://muasam.pvpgb.vn
CDNT 5.1 (e)	Bảo đảm độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Chi nhánh Phát điện Dầu khí – Tập đoàn Công nghiệp Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trừ trường hợp: nhà thầu là đơn vị trực thuộc PVN hoặc công ty con của PVN hoặc doanh nghiệp thành viên của PVN hoặc công ty con của doanh nghiệp cấp II theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng quốc gia Việt Nam). - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên (trừ trường hợp: nhà thầu là đơn vị trực thuộc PVN hoặc công ty con của PVN hoặc doanh nghiệp thành viên của PVN hoặc công ty con của doanh nghiệp cấp II theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng quốc gia Việt Nam), cụ thể như sau: + Tư vấn lập thiết kế : Không có; + Tư vấn thẩm định giá: Không có; + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: Không có; + Tư vấn lập HSMT: Không có; + Tư vấn thẩm định HSMT: Không có; + Tư vấn đánh giá HSDT: Không có; + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Không có; + Tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên



	quan trực tiếp tới gói thầu: Không có. Lưu ý: Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh.
CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không.
CDNT 8	Chi phí nộp HSDT: Nhà thầu tự chịu chi phí theo quy định của Hệ thống.
CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoặc Giấy chứng nhận đầu tư được cấp theo quy định của pháp luật. - Các tài liệu chứng minh năng lực kinh nghiệm. Hợp đồng tương tự, biên bản nghiệm thu, xác nhận khối lượng công việc hoàn thành hoặc chứng từ/hóa đơn,... Các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Trường hợp Nhà thầu tham gia với tư cách là Liên danh: Từng thành viên trong Liên danh phải cung cấp đầy đủ các loại giấy phép, giấy tờ nêu trên.
CDNT 12.1	Nhà thầu: Không được phép.
CDNT 13.5	Chào giá: Theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) Chương IV.



CDNT 15.10	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): Không yêu cầu.
CDNT 16.2	Không yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương trừ hàng hóa có số thứ tự 112 “Over speed protection module” tại Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa trong Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Đối với hàng hóa có số thứ tự 112 “Over speed protection module”, trường hợp nhà thầu không tự sản xuất hoặc chế tạo hàng hóa được chào trong HSDT của mình thì nhà thầu phải nộp: i) Giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối; hoặc ii) Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối; hoặc iii) Tài liệu khác có giá trị tương đương nhằm chứng minh nhà thầu được ủy quyền hợp lệ của nhà sản xuất, đại lý phân phối để cung cấp hàng hóa đó. Nhà thầu có thể đính kèm hoặc không đính kèm tài liệu này trong HSDT, kể cả trường hợp HSMT có yêu cầu nhà thầu phải có tài liệu này. Việc nhà thầu không đính kèm tài liệu nêu trên không phải là lý do loại bỏ nhà thầu. Nhà thầu vẫn được tiếp tục xem xét, đánh giá để được xét duyệt trúng thầu. Trường hợp nhà thầu trúng thầu, nhà thầu phải xuất trình được tài liệu nêu trên trước khi ký hợp đồng và chịu trách nhiệm về tính chính xác của những tài liệu, thông tin do mình cung cấp. Trường hợp nhà thầu không xuất trình được giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương để ký hợp đồng thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu.
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: ≥ 90 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 800.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Tám trăm triệu đồng) - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 120 ngày.



CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt
CDNT 18.9	Bảo đảm dự thầu: Không áp dụng.
CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu.
CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá HSDT là: - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về tài chính: Áp dụng phương pháp giá thấp nhất.
CDNT 29.3(d)	Cách thức thực hiện: Việc so sánh, xếp hạng HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có) sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).
CDNT 29.3(đ)	Xếp hạng nhà thầu: nhà thầu có giá dự thầu sau khi sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) nhất được xếp hạng thứ nhất.
CDNT 31.5	Nhà thầu có giá dự thầu sau khi sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
CDNT 34.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 10%. Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 10%.
CDNT 34.2	- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng.
CDNT 38.2	- Địa chỉ của Chủ đầu tư: Chi nhánh Phát điện Dầu khí – Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam Số 167 Trung Kính, phường Yên Hòa, TP. Hà Nội, Việt Nam. Điện thoại/Fax: 024 3364 7799 Email: vanthuhn@pvpgb.vn - Địa chỉ của Người có thẩm quyền: Ông: Nguyễn Anh Tuấn Chức vụ: Giám đốc Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Địa chỉ: Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên. Điện thoại: 02273.721.515; Fax: 02273.721.678



Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của HSDT

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1a. Có đơn dự thầu được người đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT; thời gian ký đơn dự thầu phải sau thời điểm phát hành HSMT; không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chi nhánh. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do người đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong thỏa thuận liên danh.

1. Có bảo đảm dự thầu¹ không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 CDNT.

4. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

¹ Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, QĐMS không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ khoản này.



5. Có bảo lãnh dự thầu không phải do Ngân hàng VPBank – Chi nhánh Hải Phòng phát hành.

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm¹

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu). Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, gồm: kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự; năng lực sản xuất hàng hóa; năng lực tài chính gồm giá trị tài sản ròng, doanh thu, việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá năng lực về tài chính của nhà thầu; cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ cán bộ chuyên môn thực hiện các dịch vụ liên quan (nếu có yêu cầu);

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại Mục này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

¹ Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu mà chủ đầu tư có thể lựa chọn để đưa ra tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm cho phù hợp. Đối với gói thầu có tính chất đơn giản có thể không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của khoản này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp HSDT).



BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM*(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)*

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chia khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08



Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là: 44.431.068.247 VNĐ ⁽⁷⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu. Trong đó hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự: Cung cấp vật tư và/hoặc thiết bị đo lường điều khiển cho Dự án/Nhà máy công nghiệp. ⁽¹⁰⁾ ; - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 24.437.087.536 VNĐ ⁽¹¹⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05A



Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 108 của QĐMS thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện



tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.



(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện hợp đồng theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(8) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10) Tương tự về tính chất: Chủ đầu tư lựa chọn một trong hai cách thức để quy định trong HSMT như sau:

a) Cách 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...) **hoặc**

b) Cách 2: HSMT quy định theo 2 tiêu chí

(i) Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...)

(ii) Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính (được Tổng Cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: <https://www.customs.gov.vn>).

Nhà thầu cung cấp hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát do HSMT yêu cầu (Tiêu chí 1) hoặc cùng 4 số đầu tiên mã HS (Tiêu chí 2) đều được coi là có tính chất tương tự với hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp một hạng mục hàng hóa có nhiều mã HS khác nhau, HSMT quy định các mã HS này, nhà thầu có hàng hóa đáp ứng một trong các mã HS này được coi là đáp ứng yêu cầu của HSMT.

Ví dụ: hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20



thì các hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx được coi là có tính chất tương tự. Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng lĩnh vực tổng quát theo yêu cầu của HSMT (Tiêu chí 1).

- Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được xác định theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự theo mã HS (xác định theo tiêu chí 2) là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT).

- Trường hợp chủ đầu tư khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa theo Tiêu chí 2, HSMT được đưa ra quy định tương tự về lĩnh vực tổng quát (theo Tiêu chí 1). Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong hạng mục, hợp đồng đã thực hiện (nghiệm thu) cùng nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự để xem xét, đánh giá (được coi như nhà thầu đáp ứng Tiêu chí 2).

- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định lĩnh vực tổng quát, mã HS cho các hạng mục chính của gói thầu.

(11) Quy mô của hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục hàng hóa thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục hàng hóa để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục hàng hóa chính hoặc mỗi hạng mục hàng hóa. Trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống còn Y/1,25 và/hoặc chia gói thầu thành các phần (lô) để tăng tính cạnh tranh cho gói thầu. Trong đó, Y thông thường khoảng 50% giá trị của gói thầu đang xét; riêng đối với trường hợp gói thầu có một số hạng mục hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm thì việc xác định quy mô hợp đồng tương tự được xác định theo điểm (iii) và điểm (iv) ghi chú này.

Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa có khối lượng, số lượng công việc căn cứ nhu cầu theo các năm và thời gian thực hiện hợp đồng dài hơn 1 năm thì HSMT yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) mà không xác định yêu cầu theo tổng số năm.

Ví dụ: gói thầu cung cấp vật tư X cho nhu cầu của chủ đầu tư trong 02 năm 2024-2025 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2025), giá gói thầu là 100.000.000.000 đồng



(tính cho nhu cầu trong 02 năm). Yêu cầu giá trị của hợp đồng tương tự là: $50\% \times 100.000.000.000/2 = 25.000.000.000$ đồng.

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **Y** (hoặc **Y/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu hoặc

(ii) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

Trong đó:

+ Hạng mục hàng hóa đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục hàng hóa đã thực hiện để xác định hạng mục hàng hóa tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ hàng hóa đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

- Trường hợp nhà thầu vừa là nhà sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong HSDT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu), thì ngoài kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự, nhà thầu còn phải kê khai về năng lực sản xuất theo nội dung quy định tại Mục 4 Bảng số 02 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, hợp đồng tương tự được xác định tương ứng với khối lượng, giá trị của hàng hóa mà nhà thầu dự thầu, bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương



tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa mà nhà thầu chào (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn).

Trường hợp một số hạng mục hàng hóa trong gói thầu có cùng mã Chương, mã Nhóm (mã A) thì việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(iii) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **K** (hoặc **K/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó **K** bằng 50% tổng giá trị các hạng mục không có cùng mã Chương, mã Nhóm (không có mã A) và giá trị cao nhất của các hạng mục có cùng chung mã A (giá trị hạng mục theo giá gói thầu, dự toán được duyệt) hoặc

(iv) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự không có mã A đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), đối với hạng mục hàng hóa tương tự có cùng mã A thì chỉ cần giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị cao nhất của hạng mục hàng hóa cùng mã A trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn). Không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

* Ví dụ cho ghi chú số (10), (11):

- Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp 500.000 cái bơm tiêm dùng một lần có mã HS **9018.31.10** (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 1.000.000.000 đồng và 100 chiếc đèn mổ treo trần có mã HS **9405.10.20** (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 2.000.000.000 đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 2 máy thở có mã HS **9018.90.30**, trong đó đã bàn giao 1 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 900.000.000 đồng (> 50% giá trị hạng mục bơm tiêm dùng một lần) và có hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 200 chiếc đèn phẫu thuật có mã HS **9405.40.91**, trong đó đã bàn giao 80 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 1.450.000.000 đồng (> 50% giá trị hạng mục đèn mổ treo trần) thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về hợp đồng tương tự của gói thầu này.

- Ví dụ 2: Phạm vi cung cấp gói thầu là mua xe Ben tự đổ kèm theo 20 cái lốp xe dự phòng; giá gói thầu được phê duyệt là 1,8 tỷ đồng (trong đó giá trị của xe Ben là 1,64 tỷ đồng và 20 lốp dự phòng có giá trị 0,16 tỷ đồng). Như vậy, trong trường hợp này thì hàng hóa chính của gói thầu là xe Ben tự đổ và quy mô của hợp đồng tương tự được xác định bằng $50\% \times 1,64$ tỷ đồng.

- Ví dụ 3: Phạm vi cung cấp của gói thầu đang xét gồm 50 máy điều hòa (mã HS 8415; giá dự toán 2 tỷ đồng); 20 máy tính xách tay (mã HS 8507; giá dự toán 400 triệu đồng); 20 máy in Laser (mã HS 8443; giá dự toán 100 triệu đồng), giao hàng trong thời gian 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Nhà thầu tham dự thầu là nhà thầu Liên danh A – B trong đó thành viên A là nhà sản xuất máy điều hòa đảm nhận phần công việc cung cấp máy điều hòa (80% giá trị công việc gói thầu), thành viên B là nhà thương mại đảm nhận phần công việc cung cấp máy tính xách tay và máy in của gói thầu (20% giá trị công việc gói thầu). Trong trường hợp này, nhà thầu Liên danh A – B được coi là đáp ứng yêu cầu về năng lực sản xuất và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng nếu:

+ Thành viên A cung cấp được tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền thiết bị sản xuất máy điều hòa đạt tối thiểu 12,5 máy điều hòa/tháng ($1,5 \times 50 \text{ máy} \times 30 / 180 \text{ ngày}$) hoặc sản lượng sản xuất máy điều hòa của 01 tháng cao nhất trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng hoặc lớn hơn 12,5 máy/tháng;

+ Thành viên B đã thực hiện cung cấp các mã hàng hóa 8507, 8443 trong cùng 01 hợp đồng hoặc ở 02 hợp đồng khác nhau nhưng bảo đảm giá trị mã hàng hóa 8507 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy tính xách tay (tức là $\geq 50\% \times 400 \text{ triệu đồng}$), giá trị mã hàng hóa 8443 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy in laser (tức là $\geq 50\% \times 100 \text{ triệu đồng}$).

- Ví dụ 4: Phạm vi cung cấp gói thầu mua sắm hàng hóa Q như sau:

STT	Danh mục hàng hóa	Mã HS	Giá trị theo dự toán (VND)
1	Hàng hóa A	9025	10.000.000.000
2	Hàng hóa B	9030	8.000.000.000
3	Hàng hóa C	9030	12.000.000.000

Trong trường hợp này, nhà thầu A tham dự gói thầu mua sắm hàng hóa Q nêu trên được coi là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự nếu:

+ Cung cấp 01 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030 và tổng giá trị của mã hàng hóa 9025, 9030 trong hợp đồng đã hoàn thành với giá trị tối thiểu là 11 tỷ đồng ($50\% \times (10 \text{ tỷ đồng} + 12 \text{ tỷ đồng})$) hoặc

+ Cung cấp 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị tối thiểu 5 tỷ đồng ($50\% \times 10 \text{ tỷ đồng}$) và 01 hợp đồng đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9030 với giá trị tối thiểu 6 tỷ đồng [$50\% \times 12 \text{ tỷ đồng}$].”.

Trường hợp nhà thầu A cung cấp 02 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030, trong đó hợp đồng số 01: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 5 tỷ đồng và hợp đồng số 02: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 4 tỷ đồng thì được coi là không đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự.

- Ví dụ 5: Gói thầu mua sắm hàng hóa chia thành nhiều phần (ví dụ chia thành 03 phần) như sau:

STT	Tên phần (lô)	Phạm vi cung cấp	Mã HS	Giá trị theo dự toán (VND)
1	Lô số 01	Hàng hóa A	9025	10.000.000.000
2	Lô số 02	Hàng hóa B	9025	20.000.000.000
3	Lô số 03	Hàng hóa C	9025	30.000.000.000

Trong trường hợp này, nhà thầu tham dự thầu đối với cả 03 phần của gói thầu mua sắm hàng hóa nêu trên có 01 hợp đồng cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị đã thực hiện là Z được đánh giá như sau:

+ Trường hợp 1: nếu $Z < 5.000.000.000$ VND thì được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với cả 03 phần (Lô số 01, 02, 03) nhà thầu tham dự thầu.

+ Trường hợp 2: nếu $5.000.000.000 \leq Z < 10.000.000.000$ VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với Lô số 01.

+ Trường hợp 3: nếu $10.000.000.000 \leq Z < 15.000.000.000$ VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với Lô số 01 và Lô số 02.

+ Trường hợp 4: nếu $Z \geq 15.000.000.000$ VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với cả 03 phần (Lô số 01, 02, 03) nhà thầu tham dự thầu.”.

(12) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.



Bảng số 02

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM*(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)*

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Nội dung cam kết theo đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong	Phải thỏa	Không áp dụng	Phải thỏa mãn	Mẫu số

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
	tài chính ⁽⁶⁾	năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	mãn yêu cầu này		yêu cầu này	08
3.2	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽⁷⁾	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁸⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 44.431.068.247 ⁽⁹⁾ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Năng lực sản xuất hàng hoá ⁽¹⁰⁾	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây: - Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: 1.5 x (Số lượng yêu cầu x 30/540) sản phẩm/01 tháng; Hoặc:	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (trưng dương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05B



Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		- Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: 1.5 x (Số lượng yêu cầu x 30/540) sản phẩm/01 tháng. Sản phẩm là vật tư và/hoặc thiết bị điện.				



Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 108 của QĐMS thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh



doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(6) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(8) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục



đánh giá.

(9) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = $[(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) / \text{thời gian thực hiện hợp đồng theo năm}] \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm thuế VAT) = $(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(10) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 30 / \text{thời gian thực hiện hợp đồng (tính theo ngày)})$. Thông thường $k = 1,5$; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định $k = 1$.

Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện hợp đồng là 20 ngày, hệ số $k = 1,5$ thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 30 / 20) = 27.000$ hộp sữa.

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong HSDT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự

theo nội dung quy định tại Mục 4 Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, năng lực sản xuất được xác định theo công thức trên tương ứng với khối lượng, số lượng mà nhà thầu có thể cung cấp (không phải tương ứng với khối lượng mời thầu). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(11) Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại. Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.



Bảng X**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM***(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp hàng hóa chia thành nhiều phần)*

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Mã hàng hóa (HS)	Lĩnh vực, chủng loại	Quy mô hợp đồng tương tự (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND)	Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất)	Khả năng bảo hành, bảo trì

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác áp dụng theo quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02 Chương này.

Ghi chú:

(*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về doanh thu của từng phần



được xác định theo công thức quy định tại ghi chú số (7) Bảng số 01, ghi chú (9) Bảng số 02 Chương này (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức).

(**) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về quy mô hợp đồng tương tự đối với từng phần được xác định theo ghi chú số (11) Bảng số 01, ghi chú số (10) Bảng số 02 Chương này.



Bảng Y

BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ, NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA

(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều loại hàng hóa)

STT	Danh mục hàng hóa	Mã HS ⁽¹⁾	Chủng loại, lĩnh vực ⁽²⁾	Giá trị được coi là tương tự (VND) ⁽³⁾	Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu Hoặc: Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu ⁽⁴⁾
1	Hàng hóa A				
2	Hàng hóa B				
3	Hàng hóa C				
...	...				

Ghi chú:

(1), (2) Nội dung tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc tại ghi chú số (10) Bảng số 01 Chương này.

(3) Giá trị tại cột này được chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (11) Bảng số 01 Chương này.

(4) Giá trị tại cột này được chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (10) Bảng số 02 Chương này.



2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt: không áp dụng.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật:

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
1	Đáp ứng về tính hợp lệ của hàng hóa (thông số, chủng loại,...)	Đáp ứng yêu cầu về tính hợp lệ của hàng hóa (thông số, chủng loại,...) tại Khoản 1.2.1 và yêu cầu tại Điểm a và b Khoản 1.2.2 trong Chương V của HSMT.	Không đáp ứng yêu cầu về tính hợp lệ của hàng hóa (thông số, chủng loại,...) tại Khoản 1.2.1 yêu cầu tại Điểm a và b Khoản 1.2.2 trong Chương V của HSMT.
2	Nguồn gốc xuất xứ, hãng sản xuất, kỹ mã hiệu của hàng hóa	Đáp ứng yêu cầu tại điểm c khoản 1.2.2 trong Chương V của HSMT.	Không đáp ứng yêu cầu tại điểm c khoản 1.2.2 trong Chương V của HSMT.
3	Thời gian giao hàng	Có thời gian giao hàng đáp ứng tiến độ tại Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa trong Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu	Có thời gian giao hàng không đáp ứng tiến độ tại Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa trong Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu
4	Địa điểm giao hàng	Giao hàng đúng địa điểm chỉ định của Bên mời thầu (Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2; Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên).	Giao hàng không đúng địa điểm chỉ định của Bên mời thầu (Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2; Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên).
5	Bảo hành hàng hóa	Đáp ứng yêu cầu về Bảo hành theo yêu cầu tại điểm e khoản 1.2.2 trong chương V của HSMT.	Không đáp ứng yêu cầu về Bảo hành theo yêu cầu tại điểm e khoản 1.2.2 trong chương V của HSMT kể cả sau làm rõ.
Kết luận (1)		Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật khi đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu đánh giá nêu trong bảng.	

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Sử dụng phương pháp giá thấp nhất:

Sử dụng phương pháp giá thấp nhất. Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Lưu ý: Dự toán gói thầu được phê duyệt với mức thuế GTGT là 10% nên đề nghị các nhà thầu tham dự thầu gói thầu này khi chào thầu áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa và dịch vụ làm cơ sở thống nhất đánh giá, lựa chọn nhà thầu (cùng mặt bằng đánh giá), thương thảo ký kết hợp đồng. Trường hợp nhà thầu chào giá dự thầu với thuế GTGT khác 10% thì Bên mời thầu sẽ xác định giá dự thầu quy về cùng một mặt bằng với thuế GTGT là 10% để tiến hành đánh giá về giá.

Bước 2. Xếp hạng nhà thầu: HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có) trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT (nếu có): Không áp dụng.

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có)

Không áp dụng.



Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng trọn gói)	Scan đính kèm	X	
2	Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá)			
3	Mẫu số 01C. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng hỗn hợp)			
4	Mẫu số 01D. Các dịch vụ liên quan			
5	Mẫu số 01E. Vật tư, phụ tùng thay thế			
6	Mẫu số 02A. Đơn dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)			X
7	Mẫu số 02B. Đơn dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)		Không áp dụng	
8	Mẫu số 02C. Văn bản thỏa thuận (áp dụng đối với nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)		Không áp dụng	
9	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
10	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)	Scan và đính kèm hoặc bảo lãnh điện tử		X
11	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)			X
12	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)	Scan đính kèm		X
13	Mẫu số 05B. Kê khai năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)			X

14	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			
15	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			
16	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			
17	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
18	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
19	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			
20	Mẫu số 09B. Danh sách các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
21	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp			X
22	Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu			X
23	Mẫu số 11.1. Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)			X
24	Mẫu số 11.2. Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.2 Chương này)			
25	Mẫu số 12.1A. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)			X
26	Mẫu số 12.1B. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)			
27	Mẫu số 12.1C. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)			
28	Mẫu số 12.2A. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)			
29	Mẫu số 12.2B. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)			



30	Mẫu số 12.2C. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)			
31	Mẫu số 13A. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan (áp dụng loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo đơn giá)			X
32	Mẫu số 13B. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan (áp dụng cho loại hợp đồng hỗn hợp)			
33	Mẫu số 14A. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (Áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)			X
34	Mẫu số 14B. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (Áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)			
35	Mẫu số 15A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi		Không áp dụng	
36	Mẫu số 15B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)		Không áp dụng	
37	Mẫu số 15C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)		Không áp dụng	



PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA
(Áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói)

1. Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ yêu cầu cung cấp theo Bảng sau:

STT	Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾	Đơn vị tính	Khối lượng	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽³⁾	Mô tả hàng hóa ⁽²⁾	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng ⁽⁴⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
							[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
1	Vibration monitoring module	Cái	1	EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	180
2	Solenoid valve	Cái	3	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	120
3	Conductivity analyzer Transmitter	Cái	1	EU/G7/Asean	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	120
4	Đất sét	Hộp	10	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60

5	Lò xo	Cái	60	Việt Nam	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
6	Connector	Cái	30	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	20
7	I/O Module to TU Cable	Cái	11	EU/G7/South Asia	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	160
8	Analog Module TU Cable	Cái	4	EU/G7/South Asia	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	180
9	Fuse	Cái	70	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	90
10	Cầu chì ống	Cái	40	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	70
11	Push bottom	Cái	20	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
12	Push bottom	Cái	20	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
13	Push bottom	Cái	5	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
14	Push bottom	Cái	45	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
15	Push bottom	Cái	50	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45



16	Limit switch	Cái	50	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	140
17	Limit switch	Cái	15	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	140
18	Limit switch	Cái	176	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	140
19	Single Contact Block	Cái	100	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
20	Single Contact Block	Cái	100	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
21	Pressure switch	cái	8	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	90
22	Pressure switch	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	350
23	Pressure switch	Cái	2	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	350
24	Pressure switch	Cái	12	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	90
25	Pressure switch	cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	90
26	DIP Shunt	Cái	40	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60



27	Selector Switches	Cái	20	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
28	Selector Switches	Cái	50	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
29	Selector Switches	Cái	5	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
30	Selector Switches	Cái	30	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
31	Key Selector Switches	Cái	3	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
32	Key Selector Switches	Cái	3	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
33	Key Selector Switches	Cái	5	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
34	Sound absorption and dust protection	Cái	1000	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
35	Sound absorption and dust protection	Cái	2000	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
36	Sound absorption and dust protection	Cái	200	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
37	Sound absorption and dust protection	Cái	1000	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45



38	Sound absorption and dust protection	Cái	200	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
39	Sound absorption and dust protection	Cái	300	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
40	Sound absorption and dust protection	Cái	300	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
41	Sound absorption and dust protection	Cái	20	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
42	Flow switch	Cái	4	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	350
43	Pressure switch	Cái	2	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	350
44	PRESSURE TRANSMITTER	Cái	2	EU/G7/Asean	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	90
45	Level transmitter	Cái	2	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	140
46	Ultrasonic Level transmitter	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	140
47	Pressure transmitter	Bộ	1	EU/G7/Asean	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	90
48	Pressure transmitter	Cái	3	EU/G7/Asean	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	90

49	PRESSURE TRANSMITTER	Cái	2	G7/EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	90
50	PRESSURE TRANSMITTER	Cái	4	G7/EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	90
51	PRESSURE TRANSMITTER	Cái	2	G7/EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	90
52	PRESSURE TRANSMITTER	Cái	2	G7/EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	90
53	Different Pressure transmitter	Cái	1	G7/EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	90
54	Different Pressure transmitter	Cái	5	G7/EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	90
55	Pressure transmitter	Cái	18	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	120
56	Pressure transmitter	Cái	2	EU/G7/Asean	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	120
57	Different Pressure transmitter	Cái	1	EU/G7/Asean	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	90
58	Gas Sensor	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	120
59	Regulator	Cái	20	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	120



60	Pressure Indicator	Cái	10	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
61	Pressure Indicator	Cái	19	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
62	Pressure Indicator	Cái	6	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
63	Pressure Indicator	Cái	15	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
64	Pressure Indicator	Cái	8	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
65	Pressure Indicator	Cái	5	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
66	Pressure Indicator	Cái	5	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
67	Pressure Indicator	Cái	25	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
68	Pressure Indicator	Cái	20	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
69	Pressure Indicator	Cái	10	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
70	Pressure Indicator	Cái	5	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60



71	Pressure Indicator	Cái	30	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
72	Filter regulator	Cái	5	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
73	Filter & Regualtor	Cái	40	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
74	Filter & Regualtor	Cái	35	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
75	Filter & Regualtor	Cái	5	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
76	Filter & Regualtor	Cái	5	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
77	ống khí nén	Cuộn	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	70
78	ống khí nén	Mét	100	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	70
79	Electro-Pneumatic Positioner TZIDC	Cái	5	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	120
80	Positionner	Cái	2	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	180
81	Relay	Cái	30	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60



82	Relay	Cái	4	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	130
83	Lock relay	Cái	12	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	70
84	Power supply	Cái	10	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	180
85	Power supply	Cái	15	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	180
86	Power supply	Cái	3	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	180
87	Power Supply	Cái	8	EU/G7/Asia	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	180
88	Power Supply	Cái	1	EU/G7/Asia	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	160
89	Pilot Lights	Cái	20	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
90	Pilot Lights	Cái	20	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
91	Pilot Lights	Cái	50	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
92	Pilot Lights	Cái	50	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45



93	Pilot Lights	Cái	30	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
94	Pilot Lights	Cái	10	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
95	Pilot Lights	Cái	200	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
96	Pilot Lights	Cái	200	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
97	Pilot Lights	Cái	50	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
98	Pilot Lights	Cái	200	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
99	Pilot Lights	Cái	200	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
100	Pilot Lights	Cái	100	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
101	LED Lamp	Cái	30	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
102	LED Lamp	Cái	30	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
103	SOE TIME SYNCH CABLE	Cái	2	EU/G20	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	150



104	SOE DIGITAL INPUT MODULE CABLE	Cái	1	EU/G20	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	150
105	Redundancy Cable	Cái	4	EU/G20	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	150
106	RTD Input Module	Cái	2	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	70
107	Digital I/O Termination Unit	Cái	11	EU/G7/South Asia	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	160
108	Power Board + control board	Bộ	20	G7/EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	160
109	Turbine Generator Controller	Bộ	1	G7	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	540
110	SPLUS sequence of events-sync	Cái	7	EU/G7	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	160
111	Loop Termination Unit	Cái	1	EU/G7	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	180
112	Over speed protection module	Cái	1	G7	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	150
113	TERMINATION ASSEMBLY - ANALOG OUTPUT DUPLEX	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	200
114	TERMINAL ASSEMBLY - DIGITAL OUTPUT DUPLEX	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	200

115	TERMINATION ASSEMBLY - ANALOG INPUT DUPLEX	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	200
116	TERMINAL ASSEMBLY - DIGITAL INPUT DUPLEX	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	200
117	ANALOG INPUT MODULE	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	200
118	COMMUNICATION ADAPTER	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	200
119	DIGITAL INPUT MODULE	Cái	2	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
120	Transient Data Interface	Cái	1	G7	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	180
121	DUAL SPEED MODULE	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	70
122	Input/Output Base Unit	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	200
123	RTD Input Module	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	70
124	Bộ chuyển đổi tín hiệu	Cái	3	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
125	Controllogix Chassis	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	70



126	Fan, System Monitoring and Cooling	Cái	1	EU/G7	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	180
127	Cooling fan panel	Cái	50	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
128	Mouse computer	Cái	20	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
129	Keyboard computer	Cái	30	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
130	ControlWay Cable	Cái	2	EU/G7	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	160
131	Expander Bus Cable	Cái	2	EU/G7	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	160
132	Hard Disk Drive	Cái	2	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
133	Hard Disk Drive	Cái	3	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	20
134	Position Control Modules	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	150
135	Signal Duplication	Cái	5	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	120
136	Hard Disk Drive	Cái	2	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	20



137	Diaphragm valve (màng van)	Cái	12	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	160
138	Diaphragm valve (màng van)	Cái	4	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	160
139	Diaphragm valve (màng van)	Cái	2	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	160
140	Power supply module	Cái	1	EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	70
141	Bu long + đai ốc + long đền	Bộ	500	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	20
142	Bu long + đai ốc + long đền	Bộ	2000	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	20
143	Bu long + đai ốc + long đền	Bộ	500	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	20
144	Bu long + đai ốc + long đền	Bộ	2000	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	20
145	Bu long + đai ốc + long đền	Bộ	1000	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	20
146	Bu long + đai ốc + long đền	Bộ	500	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	20
147	Bu long + đai ốc + long đền	Bộ	1000	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	20



148	Bu long + đai ốc + long đèn	Bộ	500	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	20
149	Bu lông + đai ốc	Bộ	50	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	20
150	Bu lông + đai ốc	Bộ	10	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	20
151	Long đèn	Cái	200	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	20
152	Solenoid valve	Bộ	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	100
153	Solenoid coil	Cái	3	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	100
154	Solenoid valve	Cái	3	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	100
155	Solenoid valve	Cái	4	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	100
156	Solenoid valve	Cái	16	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	160
157	Solenoid valve	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
158	Solenoid valve	Cái	2	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115



159	Solenoid valve	Cái	3	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
160	Flow control valve	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	130
161	Air valve	Cái	10	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	140
162	Quick Exhaust Valve	Cái	30	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	140
163	Battery	Cái	156	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	90
164	CONNECTOR	Cái	20	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
165	Volume Booster	Cái	11	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	120
166	Lock relay	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	70
167	Board actuator rotork	Bộ	1	EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
168	Board actuator rotork	Bộ	1	EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
169	Board actuator rotork	Bộ	1	EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115



170	Board actuator rotork	Bộ	1	EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
171	Board actuator rotork	Bộ	1	EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
172	Board actuator rotork	Bộ	1	EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
173	Board actuator rotork	Bộ	1	EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
174	Board actuator rotork	Bộ	1	EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
175	Board actuator rotork	Bộ	1	EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
176	Board actuator rotork	Bộ	1	EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
177	Board actuator rotork	Bộ	1	EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
178	Board actuator rotork	Bộ	1	EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
179	Board actuator rotork	Bộ	1	EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
180	Board actuator rotork	Bộ	1	EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115



181	Board actuator rotork	Bộ	1	EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
182	Board actuator rotork	Bộ	1	EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
183	Board actuator rotork	Bộ	1	EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
184	Board actuator rotork	Bộ	1	EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
185	Board actuator rotork	Bộ	1	EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
186	Board actuator rotork	Bộ	1	EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
187	Board actuator rotork	Bộ	1	EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
188	Monitoring Computer	Cái	10	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	20
189	Diff pressure transmitter	Cái	2	EU/G7/Asean	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	180
190	Level transmitter	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	140
191	GAS MONITOR	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	140



192	Pressure Indicator	Cái	30	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
193	Pressure Indicator	Cái	10	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
194	Pressure Indicator	Cái	10	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
195	Pressure Indicator	Cái	50	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
196	Pressure Indicator	Cái	10	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
197	REGULATOR	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
198	Positionner	Cái	2	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	180
199	Terminal Block Relay	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	70
200	RELAY	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	70
201	RELAY	Bộ	50	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	90
202	Contactor	Cái	2	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	70



203	Contactor	Cái	2	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	70
204	Control Board	Cái	5	G7/EU	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	160
205	Analog Input Module	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
206	MicroLogix Analog Input Module	Cái	2	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	70
207	MicroLogix Controller	Cái	2	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	70
208	MODBUS TCP GATEWAY	Cái	4	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
209	Diaphragm valve (màng van)	Cái	2	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	70
210	Solenoid valve	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
211	Solenoid valve	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
212	Solenoid valve	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
213	Solenoid valve	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115



214	Cooling Fan panel	Cái	4	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	90
215	Cooling Fan panel	Cái	4	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	90
216	Board logic	Bộ	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	70
217	Board relay	Bộ	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	70
218	Communication Module	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	180
219	Monitoring Computer	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	70
220	Ram Memory	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	70
221	Ram Memory	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	70
222	Ram Memory	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	70
223	Fuse	Cái	10	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	70
224	Fuse	Cái	10	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	70



225	Fuse	Cái	10	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	70
226	Fuse	Cái	10	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	70
227	Khớp nối mềm	Cái	88	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	45
228	Pressure Indicator	Cái	20	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
229	Pressure Indicator	Cái	50	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
230	Pressure Indicator	Cái	50	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
231	Vibration sensor	Cái	3	G7	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	175
232	Vibration transducer	Cái	3	G7	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	175
233	Vibration transducer	Cái	2	G7	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	175
234	Vibration sensor	Cái	3	G7	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	175
235	Radar Level transmitter	Cái	8	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	140



236	Sensor radar level transmitter	Cái	2	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	140
237	Vibration sensor	Cái	2	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	140
238	Sensor radar level transmitter	Cái	2	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	140
239	Sensor radar level transmitter	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	140
240	Sensor radar level transmitter	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	140
241	Relay	Cái	50	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
242	Relay	Cái	10	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
243	Relay	Cái	10	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
244	Fuse	Cái	50	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
245	Loop Terminal Cable	Cái	8	EU/G7	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
246	Fuse	Cái	500	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60



247	Thermal device circuit breaker	Bộ	6	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	160
248	DIP Shunt	Bộ	20	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	160
249	Phụ kiện van khí nén (piston)	Bộ	4	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	160
250	Phụ kiện van khí nén (piston)	Bộ	12	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	160
251	Phụ kiện van khí nén (diaphragm)	Bộ	2	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	160
252	Phụ kiện van khí nén (diaphragm)	Bộ	5	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	160
253	Phụ kiện van khí nén (diaphragm)	Bộ	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	160
254	Phụ kiện van khí nén (diaphragm)	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
255	Phụ kiện van khí nén (diaphragm)	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
256	Fuse	Cái	30	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
257	PRESSURE TRANSMITTER	Cái	3	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115



258	PRESSURE TRANSMITTER	Bộ	2	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	20
259	Oxygen sensor	Bộ	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	20
260	Bu long + đai ốc + long đền	Bộ	350	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	20
261	Bu long + đai ốc + long đền	Cái	600	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	60
262	Bu long + đai ốc + long đền	Cái	600	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	90
263	Phao thiết bị đo mực tại chỗ	Cái	2	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
264	Limit switch	Cái	17	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
265	Temperature monitoring	Cái	5	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
266	Connector for Solenoid valve with led	Cái	100	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
267	Connector for Solenoid valve with led	Cái	50	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
268	Connector for Solenoid valve with led	Cái	15	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115



269	Connector for Solenoid valve with led	Cái	10	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
270	Connector for Solenoid valve without led	Cái	50	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	115
271	Wind speed sensor	Cái	3	G7	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	100
272	SIMATIC HMI	Cái	1	N/A	Theo quy định Chương V. Yêu cầu kỹ thuật	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	1	90

Ghi chú:

(1) Danh mục hàng hóa bao gồm các hạng mục hàng hóa, mỗi hạng mục hàng hóa tương ứng với khối lượng, đơn vị tính và các thông tin khác trong Bảng này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(3) Áp dụng trong các trường hợp:

- Chủ đầu tư có yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

(4) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương V.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.



PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

STT	Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa ⁽²⁾	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽³⁾	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng ⁽⁴⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
							[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
1								
2								
...								
	Chi phí dự phòng		a%					

Ghi chú:

(1) Danh mục hàng hóa bao gồm các hạng mục hàng hóa, mỗi hạng mục hàng hóa tương ứng với khối lượng, đơn vị tính và các thông tin khác trong Bảng này.



(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(3) Áp dụng trong các trường hợp:

- Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

(4) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương V.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.



PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA
(áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

I. Danh mục hàng hóa áp dụng loại hợp đồng trọn gói

STT	Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa ⁽²⁾	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽³⁾	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng ⁽⁴⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
							<i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>	<i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>
1								
2								
...								



II. Danh mục hàng hóa áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa ⁽²⁾	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽³⁾	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng ⁽⁴⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
							[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
1								
2								
...								
	Chi phí dự phòng		a%					

Ghi chú:

(1) Danh mục hàng hóa bao gồm các hạng mục hàng hóa, mỗi hạng mục hàng hóa tương ứng với khối lượng, đơn vị tính và các thông tin khác trong Bảng này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(3) Áp dụng trong các trường hợp:

- Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.



Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

(4) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương V.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.



CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ⁽¹⁾

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ ⁽²⁾
1	Ghi nội dung dịch vụ 1				
2	Ghi nội dung dịch vụ 2				
..					
n	Ghi nội dung dịch vụ n				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không yêu cầu dịch vụ liên quan thì Chủ đầu tư không nhập Biểu này trên Hệ thống.

(2) “Ngày hoàn thành dịch vụ” phải hợp lý, phù hợp với “Ngày giao hàng” tại Mẫu số 01A, 01B, 01C.



VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ*(Áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư có yêu cầu cụ thể về vật tư, phụ tùng thay thế)*

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng
(1)	(2)	(3)	(4)

Ghi chú:

Chủ đầu tư điền các cột (1), (2), (3), (4) cho phù hợp với yêu cầu tại Mục 15.10 CDNT và Mục 4 Chương III.



ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)

Ngày: ____ *[Nhà thầu tự trích xuất]*

Tên gói thầu: ____ *[Nhà thầu tự trích xuất]*

Kính gửi: ____ *[Nhà thầu tự trích xuất]*

Sau khi nghiên cứu HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ *[Nhà thầu tự trích xuất]*, Mã số thuế: ____ *Nhà thầu tự trích xuất* cam kết thực hiện gói thầu ____ *[Nhà thầu tự trích xuất]* số E-TBMT: ____ *[Nhà thầu tự trích xuất]* theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ *[Nhà thầu tự trích xuất]* cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ *[Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có]*.

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ *[Nhà thầu tự tính toán]* (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của HSDT: ____ *[Nhà thầu tự trích xuất]*

Bảo đảm dự thầu*: ____ *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]*

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ____ *[ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]*

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);

2. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

2a. Không vi phạm quy định về bảo đảm độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính;

3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của Giám đốc Chi nhánh, Hội đồng thành viên/Tổng giám đốc PVN;

4. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

5. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành

* Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, QĐMS không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.



vi phạm QĐMS khi tham dự gói thầu này;

6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽³⁾;

7. Những thông tin kê khai trong HSDT là trung thực;

8. Trường hợp trúng thầu, HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

9. Nếu HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 CDNT của HSMT;

10. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾;

11. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, thư bảo lãnh dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 CDNT thì chúng tôi sẽ bị cấm tham gia hoạt động lựa chọn nhà thầu trong phạm vi quản lý của Chi nhánh trong 6 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư ban hành quyết định xử lý vi phạm⁽⁵⁾.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền và đóng dấu (nếu có) của nhà thầu khi nhà thầu nộp HSDT.

(2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh mà HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

(5) Trường hợp QĐMS có quy định đối với gói thầu đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị cấm tham gia hoạt động lựa chọn nhà thầu trong phạm vi quản lý của Chi nhánh trong ...* năm kể từ ngày Chủ đầu tư ban hành quyết định xử lý vi phạm, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 107 của QĐMS dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của QĐMS;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định

* Thời gian cấm từ 1-2 năm tùy theo tính chất công việc gói thầu do Người thẩm quyền quyết định.



tại Mục 37.1 CDNT của HSMT;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng”.

Mẫu số 02B: Không áp dụng

Mẫu số 02C: Không áp dụng



THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Ngày: ____ [Nhà thầu tự trích xuất]

Gói thầu: ____ [Nhà thầu tự trích xuất]

Căn cứ⁽²⁾ ____ [Nhà thầu tự trích xuất]Căn cứ⁽²⁾ ____ [Nhà thầu tự trích xuất]Căn cứ HSMT Gói thầu: ____ [Nhà thầu tự trích xuất] với số E-TBMT: ____
Nhà thầu tự trích xuất]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ [Nhà thầu tự trích xuất]

Mã số thuế: ____ [Nhà thầu tự trích xuất];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____ [Nhà thầu tự trích xuất]

Mã số thuế: ____ [Nhà thầu tự trích xuất];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [Nhà thầu tự trích xuất]

Mã số thuế: ____ [Nhà thầu tự trích xuất];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____
[Nhà thầu tự trích xuất].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*Ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [*Nhà thầu điện*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [*Nhà thầu tự trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp HSDT cho cả liên danh.
- [- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (<i>Nhà thầu điện</i>)	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
....			

Tổng cộng	Toàn bộ công việc của gói thầu	100%
------------------	---	-------------

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [*Nhà thầu tự trích xuất*] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐÚNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]



Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Nhà thầu tự cập nhật các văn bản quy phạm hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương này hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.



Mẫu số 04A (Scan đính kèm)**BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾***(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 BDL hoặc tên Chủ đầu tư quy định tại Mục 5.1(c) BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____ ⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 107 của QĐMS dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của QĐMS;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37 CDNT của HSMT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà



thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Ngân hàng cam kết thanh toán/chi trả toàn bộ số tiền bảo lãnh theo yêu cầu của Chi nhánh trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo yêu cầu bằng văn bản từ Chủ đầu tư/Chi nhánh.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 **BDL**, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 BDL hoặc ghi tên Chủ đầu tư quy định tại Mục 5.1 (c) BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 107 của QĐMS dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của QĐMS;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37 CDNT của HSMT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường



hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của QĐMS dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Ngân hàng cam kết thanh toán/chi trả toàn bộ số tiền bảo lãnh theo yêu cầu của Chi nhánh trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo yêu cầu bằng văn bản từ Chủ đầu tư/Chi nhánh.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 **BDL**, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong HSDT đáp ứng yêu cầu của HSMT



thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.



HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu thương mại)*Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*.

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng ⁽³⁾	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại hàng hóa	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>		
2. Chung loại, lĩnh vực hàng hóa	<i>[ghi thông tin chung loại, lĩnh vực nếu có]</i>		
3. Mã HS	<i>[ghi thông tin về mã HS nếu có]</i>		

4. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>
5. Về quy mô thực hiện	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>
6. Các đặc tính khác	<i>[ghi các thông tin khác (nếu có)]</i>

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.



KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA*(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)*Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*.Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ *[Điền số lượng nhà máy]*

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	<i>[Ghi tên nhà máy]</i>
Địa chỉ:	<i>[Ghi địa chỉ nhà máy]</i>
Tổng mức đầu tư:	<i>[Ghi tổng mức đầu tư]</i>
Công suất thiết kế:	<i>[Ghi công suất thiết kế]</i>
Công suất thực hiện:	<i>[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]</i>
Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu.	<i>[Ghi sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng]</i>
Tiêu chuẩn sản xuất:	<i>[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]</i>
Số lao động đang làm việc:	<i>[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]</i>

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa được kê khai trong Mẫu này.



HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ
(1)

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III

☐ Không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm ____ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

☐ Có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm ____ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)		
	Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của HSMT (Nhà thầu điền trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)		
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾	<i>(Nhà thầu tự tính)</i>		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của HSMT thì



Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.



PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾*(chỉ áp dụng đối với dịch vụ liên quan)*

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong HSDT; trường hợp chưa xác định được tên nhà thầu phụ thì để trống cột này.



**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.



BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP(*)

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng		Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
					Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
...							

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7): Nhà thầu điền. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (4) nhà thầu tự điền.

Cột (8): Nhà thầu điền

(*) Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.



ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, nhóm nước, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Hàng hóa thứ 1									
2	Hàng hóa thứ 2									
...										
n	Hàng hóa thứ n									

Ghi chú:

- Cột (1), (2), (9), (10): Nhà thầu điền. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.
- Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): Nhà thầu tự điền. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.
Ví dụ: nhà thầu kê khai trong Mẫu này Ký mã hiệu: “theo đề xuất kỹ thuật”; nhãn hiệu: “theo HSDT”, xuất xứ: “theo đề xuất kỹ thuật”... thì HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.
Trường hợp hàng hóa không có ký mã hiệu thì nhà thầu ghi “không có” vào cột số (3). Trường hợp hãng sản xuất có ký mã hiệu nhưng nhà thầu ghi “không có” thì HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.
- Cột (11): Nhà thầu điền (nếu có). Trường hợp cột này bỏ trống và nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê.
- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được trích xuất sang Mẫu 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C).



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Trường hợp HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)

I. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá dự thầu của hàng hóa	(M) [Nhà thầu trích xuất từ Mẫu 12.1A]
2	Dịch vụ liên quan	(I) [Nhà thầu trích xuất từ Mẫu 13A]
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(M) + (I) [Nhà thầu tự tính]

II. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá dự thầu của hàng hóa	(M) [Nhà thầu trích xuất từ Mẫu 12.1B]
2	Dịch vụ liên quan	(I) [Nhà thầu trích xuất từ Mẫu 13A]
3	Chi phí dự phòng	(C) = $a\% \times ((M) + (I))$ [Nhà thầu tự tính]
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(M) + (I) + (C) [Nhà thầu tự tính]

III. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp

STT	Nội dung	Giá dự thầu
-----	----------	-------------

I	Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng trọn gói	(G1)
1.1	Giá hàng hóa	(M1) [Nhà thầu trích xuất từ Mẫu 12.1C]
1.2	Dịch vụ liên quan	(I1) [Nhà thầu trích xuất từ Mẫu 13B]
II	Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá	(G2)
2.1	Giá hàng hóa	(M2) [Nhà thầu trích xuất từ Mẫu 12.1C]
2.2	Dịch vụ liên quan	(I2) [Nhà thầu trích xuất từ Mẫu 13B]
2.3	Chi phí dự phòng	$(C) = a\% ((M2) + (I2))$
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(G1) + (G2) [Nhà thầu tự tính]



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Trường hợp HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.2 Chương này)

I. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	(M1) [Nhà thầu trích xuất từ Mẫu 12.2A]
2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	(M2) [Nhà thầu trích xuất từ Mẫu 12.2A]
3	Dịch vụ liên quan	(I) [Nhà thầu trích xuất từ Mẫu 13A]
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(M1) + (M2) + (I) [Hệ thống tự tính]

II. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	(M1) [Nhà thầu trích xuất từ Mẫu 12.2B]
2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	(M2) [Nhà thầu trích xuất từ Mẫu 12.2B]
3	Dịch vụ liên quan	(I) [Nhà thầu trích xuất từ Mẫu 13A]
4	Chi phí dự phòng	$(C) = a\% \times ((M1) + (M2) + (I))$
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(M1) + (M2) + (I) + (C) [Nhà thầu tự tính]



III. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp

STT	Nội dung	Giá dự thầu
I	Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng trọn gói	$G1=(M1)+(M2)+(I1)$
1.1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	$(M1)$ [Nhà thầu trích xuất từ Mẫu 12.2C]
1.2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	$(M2)$ [Nhà thầu trích xuất từ Mẫu 12.2C]
1.3	Dịch vụ liên quan	$(I1)$ [Nhà thầu trích xuất từ Mẫu 13B]
II	Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá	$G2=(X1)+(X2)+(I2)+(C)$
2.1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	$(X1)$ [Nhà thầu trích xuất từ Mẫu 12.2C]
2.2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	$(X2)$ [Nhà thầu trích xuất từ Mẫu 12.2C]
2.3	Dịch vụ liên quan	$(I2)$ [Nhà thầu trích xuất từ Mẫu 13B]
2.4	Chi phí dự phòng	$(C)=a\% \times ((X1)+(X2)+(I2))$
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	$(G1) + (G2)$ [Nhà thầu tự tính]

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA*(áp dụng loại hợp đồng trọn gói)*

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, nhóm nước, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)
	Hàng hóa thứ 1											M1
												
	Hàng hóa thứ n											Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)												(M)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Nhà thầu điền. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12): Nhà thầu điền;

(13): Nhà thầu tự tính. Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.



BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA*(áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)*

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, nhóm nước, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)
	Hàng hóa thứ 1											M1
												
	Hàng hóa thứ n											Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)												(M)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Nhà thầu điền. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12): Nhà thầu điền;

(13): Nhà thầu tự tính. Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.



BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA*(áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)***I. Hàng hóa áp dụng loại hợp đồng trọn gói**

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, nhóm nước, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)
	Hàng hóa thứ 1											
												
	Hàng hóa thứ n											
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)												(M1)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Nhà thầu điền. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12): Nhà thầu điền;

(13): Nhà thầu tự tính. Thành tiền (M1) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.



II. Hàng hóa áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, nhóm nước, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)
	Hàng hóa thứ 1											M1
												
	Hàng hóa thứ n											Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)												(M2)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Nhà thầu điền. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12): Nhà thầu điền;

(13): Nhà thầu tự tính. Thành tiền (M2) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.



BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA*(áp dụng loại hợp đồng trọn gói)***I. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam**

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, nhóm nước, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)	(14)	(15)=(13)+(14)	(16)	(17)=(15)+(16)
Tổng														<i>(M*)</i>		<i>(MI)</i>

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Nhà thầu điền. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (14), (16): Nhà thầu điền;



(13), (15), (17): Nhà thầu tự tính. Thành tiền (M^*) chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 16) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

II. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu hoặc sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

ST T	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất t xứ (quốc gia, nhóm nước, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa	Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu	Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Chi phí vận chuyển , bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14) =(12)- (13)	(15) =(10)x(14)	(16)	(17) =(15)+(1 6)	(18) =(10)x(1 3)	(19)	(20) =(17)+(18)+(19)
Tổng																(M^*)			($M2$)

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Nhà thầu điện. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điện.

(12), (13), (16), (19): nhà thầu điện;

(14), (15), (17), (18), (20): Nhà thầu tự tính; Thành tiền (M) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 18) và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 19) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.*



BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

(áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)

I. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, nhóm nước, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)	(14)	(15)=(13)+(14)	(16)	(17)=(15)+(16)
Tổng														(M*)		(M1)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Nhà thầu điện. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điện.

(12), (14), (16): Nhà thầu điện;

(13), (15), (17): Nhà thầu tự tính. Thành tiền (M*) chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 16) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.



II. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu hoặc sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

ST T	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất t xứ (quốc gia, nhóm nước, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa	Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu	Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Chi phí vận chuyển , bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14) =(12)- (13)	(15) =(10)x(14)	(16)	(17) =(15)+(1 6)	(18) =(10)x(1 3)	(19)	(20) =(17)+(18)+(19)
Tổng																(M*)			(M2)

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Nhà thầu điền. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.



(12), (13), (16), (19): nhà thầu điện;

(14), (15), (17), (18), (20): Nhà thầu tự tính; Thành tiền (M^*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 18) và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 19) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.



BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA*(áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)***I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói****I.1. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam**

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, nhóm nước, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền (không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT)	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)	(14)	(15)=(13)+(14)	(16)	(17)=(15)+(16)
Tổng														<i>(M*)</i>		<i>(MI)</i>

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Nhà thầu điền. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (14), (16): Nhà thầu điền;



(13), (15), (17): Nhà thầu tự tính. Thành tiền (M^*) chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 16) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

I.2. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu hoặc sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

ST T	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất t xứ (quốc gia, nhóm nước, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa	Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu	Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Chi phí vận chuyển , bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14) =(12)- (13)	(15) =(10)x(14)	(16)	(17) =(15)+(1 6)	(18) =(10)x(1 3)	(19)	(20) =(17)+(18)+(19)
Tổng																(M^*)			($M2$)



Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Nhà thầu điện. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điện.

(12), (13), (16), (19): nhà thầu điện;

(14), (15), (17), (18), (20): Nhà thầu tự tính; Thành tiền (M) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 18) và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 19) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.*



II. Hàng hóa áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

II.1. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, nhóm nước, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)	(14)	(15)=(13)+(14)	(16)	(17)=(15)+(16)
Tổng														(X*)		(XI)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Nhà thầu điền. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (14), (16): Nhà thầu điền;

(13), (15), (17): Nhà thầu tự tính. Thành tiền (X*) chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 16) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

II.2. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu hoặc sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

ST T	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất tức (quốc gia, nhóm nước, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa	Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu	Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Chi phí vận chuyển , bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14) =(12)- (13)	(15) =(10)x(14)	(16)	(17) =(15)+(1 6)	(18) =(10)x(1 3)	(19)	(20) =(17)+(18)+(19)
Tổng																(X*)			(X2)

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Nhà thầu điền. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (13), (16), (19): nhà thầu điền;

(14), (15), (17), (18), (20): Nhà thầu tự tính; Thành tiền (X^*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 18) và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 19) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.



BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN*(áp dụng loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo đơn giá)*

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (Cột 3x7)
1							
2							
..							
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							(I)

Ghi chú:

- Cột (1) đến (6): Nhà thầu điền. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (3) nhà thầu tự điền.
- Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).
- Cột (8): Nhà thầu tự tính.



BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN*(áp dụng cho loại hợp đồng hỗn hợp)***I. Dịch vụ liên quan theo loại hợp đồng trọn gói**

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
							(Cột 3x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
..							
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							(I1)

Ghi chú:

- Cột (1) đến (6): Nhà thầu điền. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (3) nhà thầu tự điền.
- Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).
- Cột (8): Nhà thầu tự tính.



II. Dịch vụ liên quan theo loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
							(Cột 3x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
..							
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							(I2)

Ghi chú:

- Cột (1) đến (6): Nhà thầu điền. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (3) nhà thầu tự điền.
- Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).
- Cột (8): Nhà thầu tự tính.



BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(Áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Nhà thầu điền các cột từ (1) đến (8). Nhà thầu phải đề xuất và chào giá cho các vật tư, phụ tùng thay thế theo hướng dẫn tại Mục 15.10 CDNT và Mục 4 Chương III. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (4) nhà thầu tự điền.

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E-HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.



BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ*(Áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)*

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Các cột (1), (2), (3), (4): Nhà thầu điền.
- Nhà thầu điền vào các cột (5), (6), (7), (8).

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Mẫu số 15A: Không áp dụng**Mẫu số 15B: Không áp dụng****Mẫu số 15C: Không áp dụng**

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về gói thầu:

- Tên gói thầu “TB2026-062: Mua sắm vật tư dự phòng, thay thế cho các thiết bị điều khiển phục vụ BDSC thường xuyên và BDSC định kỳ năm 2026 – Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2”.
- Nguồn vốn: Sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh năm 2026 của Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2.
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý II/2026.
- Loại hợp đồng: Trọn gói.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 18 tháng.
- Địa điểm thực hiện dịch vụ: Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên.

1.2. Yêu cầu kỹ thuật:

1.2.1. Phạm vi cung cấp:

Nhà thầu cung cấp đầy đủ khối lượng hàng hóa, theo đúng chủng loại và theo các thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật như Phụ lục 01 đính kèm phần cuối của HSMT này.

Ghi chú (*): Mã hiệu nêu trong bảng trên là mã hiệu của các vật tư/thiết bị Nhà máy đang sử dụng trong hệ thống của nhà máy. Trường hợp nhà thầu chào các sản phẩm tương đương hoặc thay thế (hàng hóa chào khác mã sản xuất so với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2) phải đáp ứng các yêu cầu quy định chi tiết tại Khoản 1.2.2 dưới đây.

1.2.2. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:

a. Yêu cầu chung:

Thiết bị cung cấp cho dự án phải mới 100%, được sản xuất từ năm 2025 trở về sau, chưa qua sử dụng, có đầy đủ nhãn mác, mã hiệu, tem bảo hành (hoặc các hình thức khác có giá trị tương đương).

Hàng hoá phải được tương thích với các thiết bị còn lại trong hệ thống hiện hữu.

b. Yêu cầu về tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hoá:

HSMT được đánh giá là đạt về tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hoá khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Nhà thầu cung cấp các tài liệu kỹ thuật (catalogue, datasheet,...) của Nhà sản xuất trong HSMT để chứng minh chất lượng của hàng hóa, các thông số kỹ thuật phù



hợp hoặc tốt hơn so với yêu cầu của HSMT để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa. ***Nhà thầu phải có chỉ dẫn cụ thể trong tài liệu cho từng hạng mục hàng hóa, đánh dấu model vào các thông số kỹ thuật hàng hóa trong tài liệu.*** Tài liệu kỹ thuật hàng hóa có thể là tiếng Việt hoặc tiếng Anh. Nếu sử dụng ngôn ngữ khác thì các tài liệu nêu trên phải được dịch ra tiếng Việt và được công chứng dịch thuật.

- Tài liệu phải thể hiện được đầy đủ các thông số kỹ thuật tại Khoản 1.2.1 của Chương này theo yêu cầu của HSMT và phải phù hợp với xuất xứ hàng hóa chào thầu.

- Trường hợp Nhà thầu đề xuất các sản phẩm tương đương hoặc thay thế, Nhà thầu chỉ phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- + Cung cấp đầy đủ tài liệu/thông tin kèm theo (catalogue, datasheet,...) của Nhà sản xuất để chứng minh sự phù hợp của sản phẩm tương đương/thay thế với yêu cầu của HSMT (bao gồm chủng loại, thông số kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tương thích về mặt lắp đặt, kết nối với các hệ thống liên quan). Tài liệu phải thể hiện được đầy đủ các thông số kỹ thuật tại Khoản 1.2.1 của Chương này theo yêu cầu của HSMT và phải phù hợp với xuất xứ hàng hóa chào thầu. Lập bảng so sánh thông số kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật,... giữa hàng hóa yêu cầu trong HSMT với hàng hóa trong HSDT mà nhà thầu chào tương đương. Các tài liệu này phải được cung cấp ngay cùng với HSDT và phải có đầy đủ tính pháp lý, sử dụng tiếng Anh hoặc tiếng Việt;

- Trong trường hợp mã hiệu hàng hóa theo yêu cầu của HSMT không còn sản xuất mà được thay thế bằng hàng hóa tương đương hoặc tốt hơn thì ngoài các yêu cầu trên, Nhà thầu phải cung cấp văn bản xác nhận của Nhà sản xuất gốc về việc thay đổi đó. Trường hợp Nhà sản xuất thay đổi mã hiệu/model sản phẩm trong HSMT trước thời điểm Chủ đầu tư phát hành HSMT mà nhà thầu vẫn chào mã hiệu/model sản phẩm theo HSMT thì nhà thầu sẽ không được xem xét đánh giá.

(Nhà sản xuất gốc: là nhà sản xuất có tên trên nameplate gắn trên phụ tùng, thiết bị hiện hữu của Nhà máy điện và/hoặc có tên trong tài liệu O&M của Nhà máy điện).

c. Yêu cầu về xuất xứ, ký mã hiệu, hãng sản xuất hàng hóa:

Nhà thầu phải nêu đầy đủ tên hãng sản xuất xuất xứ, ký mã hiệu của hàng hóa chào thầu theo yêu cầu tại mẫu số 10B của HSMT (có đính kèm mẫu số 10B).

d. Tiến độ cung cấp hàng hóa:

Yêu cầu về tiến độ cung cấp hàng hóa: Nhà thầu phải hoàn thành toàn bộ phạm vi công việc tại mục 1.2.1 theo yêu cầu của Bên mời thầu trong vòng 18 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Nhà thầu phải thông báo kế hoạch giao hàng cho Bên A tối thiểu 07 ngày trước ngày chính thức giao hàng.

e. Thời hạn bảo hành hàng hóa:



- Yêu cầu về thời gian bảo hành là:
- + Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất và tối thiểu là 12 tháng tính từ ngày nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.
- + Nhà thầu cung cấp cam kết bảo hành (bản gốc) đối với chủng loại, số lượng hàng hóa mỗi đợt giao hàng được nghiệm thu.
- + Trong thời gian bảo hành, nhà thầu có trách nhiệm tiến hành khắc phục các hư hỏng, khuyết tật phát sinh hoặc thay thế mới chậm nhất 72 giờ sau khi nhận được thông báo của Bên mời thầu. Trường hợp Nhà thầu không tiến hành khắc phục các hư hỏng, khuyết tật phát sinh trong khoảng thời gian được Bên mời thầu quy định, Bên mời thầu có thể thuê tổ chức khác khắc phục hư hỏng, khuyết tật phát sinh và Nhà thầu phải hoàn trả chi phí.

f. Xếp dỡ hàng hóa:

- Hàng hóa sẽ được Nhà thầu cung cấp tại Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2; xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên.
- Việc xếp dỡ hàng hóa phải tuân theo các quy định về an toàn. Nhà thầu có trách nhiệm chuẩn bị các thiết bị, dụng cụ chuyên dụng phục vụ quá trình xếp dỡ từ phương tiện vận chuyển vào vị trí tiếp nhận.
- Nhà thầu bằng chi phí của mình, có trách nhiệm ứng phó, xử lý trong trường hợp xảy ra sự cố trong quá trình giao nhận.

g. Thuế, phí:

- Đề nghị các Nhà thầu tham dự gói thầu khi chào giá áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa làm cơ sở thống nhất đánh giá, lựa chọn nhà thầu (cùng mặt bằng), thương thảo ký kết hợp đồng. Thuế VAT là tạm tính, trong quá trình thực hiện hợp đồng sẽ được điều chỉnh theo quy định của Chính phủ tại thời điểm nghiệm thu bàn giao hàng hóa.

h. Yêu cầu khác:

- Trong quá trình thực hiện bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, ... Chi nhánh Phát điện Dầu khí không chấp thuận thư bảo lãnh do Ngân hàng VPBank – Chi nhánh Hải Phòng phát hành. Trong trường hợp Nhà thầu thực hiện bảo lãnh của Ngân hàng nêu trên, Chủ đầu tư/Bên mời thầu sẽ loại Nhà thầu.



Mục 2. Bản vẽ: Chi tiết như Phụ lục 02 đính kèm.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Yêu cầu thực hiện các thử nghiệm sau trước khi nghiệm thu:

- Kiểm tra nhãn mác, mã hiệu của hàng hóa, quy cách đóng gói, bảo quản của hàng hóa.
- Kiểm tra nguồn gốc xuất xứ, chất lượng hàng hóa thông qua các giấy tờ liên quan:
 - + Đối với hàng hóa nhập khẩu: Tiến hành kiểm tra thông tin trên các giấy tờ CO do Phòng thương mại và công nghiệp của nước sản xuất/xuất khẩu cấp, CQ do Nhà sản xuất cấp (nếu là hàng nhập khẩu). Thông tin phải đầy đủ, phù hợp với yêu cầu thông số kỹ thuật.
 - + Đối với hàng hóa sản xuất trong nước: Tiến hành kiểm tra thông tin trên các giấy tờ CQ của hàng hóa. Thông tin phải đầy đủ, phù hợp với yêu cầu thông số kỹ thuật.
- Kiểm tra hình dạng, kích thước bên ngoài danh mục hàng hóa bằng mắt thường hoặc dụng cụ đo, trong trường hợp hàng hóa có những khiếm khuyết (gỉ sét, biến dạng về hình dáng, kích thước...) không đạt yêu cầu thì sẽ được loại bỏ và bên cung cấp phải bổ sung bằng các hàng hóa khác đạt yêu cầu.
- Trường hợp hàng hoá nhận được không đáp ứng với những quy định của hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền từ chối nhận hàng và/hoặc nhà thầu sẽ có trách nhiệm cung cấp miễn phí hàng hoá khác cùng với các thủ tục cần thiết để thay thế những hàng hoá không phù hợp đó, trong vòng 15 ngày sau khi nhận được khiếu nại của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư sẽ hoàn trả lại số hàng hoá không đáp ứng đó theo yêu cầu và bằng chi phí của nhà thầu.
- Trong trường hợp nhà thầu không cung cấp hàng hóa thay thế theo quy định nêu trên thì chủ đầu tư có quyền mua hàng của đơn vị khác để thay thế theo đúng loại hàng hoá ghi trong hợp đồng và nhà thầu phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan nếu có theo quy định tại điều khoản E-ĐKC 29.
- Đối với công tác nghiệm thu, Nhà thầu phối hợp với Bên mời thầu tiến hành nghiệm thu sản phẩm theo Quy trình nghiệm thu của Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 và Quy trình của Nhà sản xuất (nếu có).



Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại ĐKCT; 1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại ĐKCT; 1.4. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện dịch vụ liên quan; 1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu, là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày; 1.8. “Hàng hóa” gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại.; 1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyên giao công nghệ...; 1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.11. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại ĐKCT. 1.12. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.
2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Tất cả các tài liệu quy định tại Mục 2.2 ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.2. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;

	b) ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) ĐKC của hợp đồng; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; g) HSDT và các văn bản làm rõ HSDT (nếu có) của Nhà thầu; h) HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT.
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Thông báo	4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin. 4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau: a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của chủ đầu tư đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện hợp đồng; b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam; Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại ĐKCT. 5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không



	hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng. 5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT.
6. Ký hợp đồng thầu phụ	6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT để thực hiện dịch vụ liên quan nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư chấp thuận; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu. 6.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.
7. Giải quyết tranh chấp	7.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại ĐKCT.
8. Phạm vi cung cấp	Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V.
9. Tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ giao hàng và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 01A (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc Mẫu số 01B (đối với hợp đồng theo đơn giá) hoặc Mẫu số 01C (đối với hợp đồng hỗn hợp) và Mẫu số 01D Chương IV. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn, chứng từ tài liệu khác theo quy định tại ĐKCT .
10. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 8 ĐKC và theo tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 ĐKC .
11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	11.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại ĐKCT. 11.2. Giá hợp đồng quy định tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để

	hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.
12. Thuế, phí, lệ phí	12.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư. 12.2. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí. 12.3. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT.
13. Tạm ứng	13.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. 13.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.
14. Thanh toán	14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại Mục 9 ĐKC và gửi yêu cầu thanh toán khi đã hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng. 14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT. 14.3. Đồng tiền thanh toán là VND.
15. Quyền tác giả	Quyền tác giả đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư vẫn thuộc về Nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Chủ đầu tư một cách trực tiếp hoặc thông qua Nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền tác giả đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó.
16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	16.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn



	thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó. 16.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. 16.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và Mục 16.2 ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây: a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. 16.4. Các quy định tại Mục 16 ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ. 16.5. Các quy định tại Mục 16 ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.
17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn quy định tại Chương V; nếu tại Chương V không quy định đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.
18. Đóng gói hàng hóa	18.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm dự án theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mặn, nước mưa và



	ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm dự án. 18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu cầu (nếu có) quy định ở ĐKCT và các chỉ dẫn khác của Chủ đầu tư.
19. Bảo hiểm	Trường hợp có quy định khác tại ĐKCT, hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo quy định tại ĐKCT.
20. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	20.1. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại ĐKCT. 20.2. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau đây, bao gồm cả các dịch vụ (nếu có) theo quy định tại ĐKCT: a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử hàng hóa; b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng hàng hóa; c) Cung cấp tài liệu chi tiết hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng cho từng loại hàng hóa; d) Vận hành hoặc giám sát hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa trong khoảng thời gian đã được các bên thỏa thuận, với điều kiện là dịch vụ này sẽ không miễn trừ cho Nhà thầu khỏi bất kỳ nghĩa vụ bảo hành nào theo hợp đồng này; đ) Hướng dẫn nhân sự của Chủ đầu tư về cách lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa. 20.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch vụ, bảo đảm không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác.
21. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa	21.1. Nhà thầu phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra. 21.2. Việc kiểm tra và thử nghiệm có thể được tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác ở địa điểm giao hàng, và/hoặc địa điểm dự án hoặc ở bất kỳ địa điểm nào khác theo quy định tại ĐKCT. Theo quy định tại Mục 21.3 ĐKC, trường hợp tiến

	hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác thì cán bộ kiểm tra phải được cung cấp tất cả phương tiện và hỗ trợ cần thiết, kể cả việc tiếp cận bản vẽ và dữ liệu sản xuất; Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ chi phí nào cho các phương tiện và hỗ trợ này. 21.3. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra quy định tại Mục 21.2 ĐKC, với điều kiện là Chủ đầu tư chịu tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc tham dự, bao gồm cả chi phí đi lại, lưu trú. 21.4. Trước khi tiến hành kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm tra, thử nghiệm. Trường hợp phải được sự chấp thuận của bên thứ ba hoặc nhà sản xuất để Chủ đầu tư tham gia kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải có văn bản đồng ý của các bên liên quan này. 21.5. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu tiến hành thử nghiệm, kiểm tra ngoài hợp đồng nhưng cần thiết để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật, hiệu suất đáp ứng yêu cầu của hợp đồng, với điều kiện là các chi phí hợp lý để tiến hành thử nghiệm, kiểm tra đó được cộng thêm vào giá hợp đồng. Trường hợp thử nghiệm, kiểm tra làm chậm tiến độ sản xuất và/hoặc tiến độ thực hiện các nghĩa vụ khác của Nhà thầu theo hợp đồng, Chủ đầu tư xem xét điều chỉnh ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan và các nghĩa vụ khác bị ảnh hưởng. 21.6. Nhà thầu phải gửi cho Chủ đầu tư báo cáo kết quả của tất cả các thử nghiệm, kiểm tra. 21.7. Chủ đầu tư có quyền từ chối bất kỳ hàng hóa, bộ phận hàng hóa nào không đáp ứng yêu cầu trong các buổi kiểm tra, thử nghiệm hoặc không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng. Nhà thầu phải thay thế bằng hàng hóa, bộ phận hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để phù hợp với các đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng và phải chịu tất cả chi phí liên quan đến việc thay thế hoặc điều chỉnh này. Sau đó Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra, thử nghiệm lại và chịu tất cả chi phí phát sinh, đồng thời thông báo cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 21.4 ĐKC. 21.8. Việc Nhà thầu thực hiện thử nghiệm, kiểm tra hàng hóa, bộ phận hàng hóa, việc Chủ đầu tư hay đại diện của Chủ đầu tư tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra, hay việc báo cáo kết quả thử nghiệm, kiểm tra theo quy định tại Mục 21.6 ĐKC, không miễn trừ cho Nhà thầu nghĩa vụ bảo hành hoặc các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.
22. Phạt và bồi	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại



thường thiệt hại	ĐKCT.
23. Bảo hành	23.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu. 23.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam. 23.3. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa quy định tại ĐKCT. 23.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Chủ đầu tư kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó. 23.5. Sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế. 23.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại ĐKCT, Chủ đầu tư có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Chủ đầu tư tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu theo hợp đồng.
24. Bồi thường vi phạm sáng chế	24.1. Với điều kiện là Chủ đầu tư tuân thủ Mục 24.2 ĐKC, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường, bảo đảm Chủ đầu tư và nhân sự của Chủ đầu tư không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó liên quan tới: a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam; b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa. Việc bồi thường nêu trên không áp dụng đối với các trường hợp sau: sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa ngoài mục đích nêu trong hợp đồng hoặc phát sinh hợp lý từ hợp đồng; có hành vi vi phạm do sử dụng hàng hóa hoặc bất

	kỳ phần nào của hàng hóa, hay bất kỳ sản phẩm nào được sản xuất từ hàng hóa có sự kết hợp các thiết bị, nhà xưởng hoặc vật tư khác không phải do Nhà thầu cung cấp theo hợp đồng. 24.2. Trường hợp xảy ra kiện tụng hoặc khiếu nại đối với Chủ đầu tư liên quan tới các vấn đề quy định tại Mục 24.1 ĐKC, Chủ đầu tư có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho Nhà thầu. Nhà thầu có thể nhân danh Chủ đầu tư giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó hoặc thương thảo để giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó và chịu trách nhiệm đối với các chi phí liên quan. 24.3. Trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, trường hợp Nhà thầu không thông báo cho Chủ đầu tư về ý định giải quyết kiện tụng hay khiếu nại đó, Chủ đầu tư sẽ tự giải quyết. 24.4. Trường hợp được yêu cầu, Chủ đầu tư hỗ trợ Nhà thầu giải quyết vụ kiện tụng hay khiếu nại đó và sẽ được Nhà thầu hoàn trả mọi chi phí hợp lý phát sinh. 24.5. Chủ đầu tư có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Nhà thầu, nhà thầu phụ, nhân sự của Nhà thầu không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ thiết kế, dữ liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật hoặc các tài liệu và hồ sơ nào được cung cấp hoặc thiết kế bởi Chủ đầu tư hoặc thay mặt Chủ đầu tư.
25. Thay đổi liên quan đến pháp lý	Trừ trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phân tăng hoặc giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại Mục 11 ĐKC.
26. Bất khả kháng	26.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. 26.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không



	thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 26.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước. 26.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyên cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. 26.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.
27. Sửa đổi hợp đồng	27.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng: a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư; b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; c) Thay đổi địa điểm giao hàng; d) Thay đổi dịch vụ liên quan. đ) Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.



	e) Bổ sung khối lượng, số lượng công việc thuộc tùy chọn mua thêm ngoài khối lượng, số lượng nêu trong hợp đồng. g) Các trường hợp khác quy định tại Điều 74 của QĐMS. 27.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 27.1 ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng. 27.3. Trường hợp Nhà thầu cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số... tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Nhà thầu đề xuất trong HSDT và đáp ứng yêu cầu HSMT thì Nhà thầu phải thông báo trước bằng văn bản cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi. 27.4. Trường hợp cần thực hiện các dịch vụ liên quan chưa nêu trong hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu tiến hành thương thảo, bảo đảm đơn giá phù hợp giá cả thị trường. 27.5. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng tuân thủ quy định tại Điều 74 của QĐMS. 27.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây: a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết; b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu; c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng. 27.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các chức năng cần thiết của hàng hóa:
--	--



	a) Rút ngắn thời gian giao hàng; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của hàng hóa trong hợp đồng; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.
28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	28.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở Nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trong việc cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 ĐKC, Nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư về việc chậm tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ. Trên cơ sở thông báo của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải nhanh chóng đánh giá tình hình và có thể xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Chủ đầu tư đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng tuân thủ quy định tại Điều 74 của QĐMS. 28.2. Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 26 ĐKC, Nhà thầu giao hàng chậm hoặc hoàn thành dịch vụ liên quan chậm có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 22 ĐKC.
29. Chấm dứt hợp đồng	29.1. Chấm dứt hợp đồng do vi phạm a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về vi phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau: (i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 28 ĐKC; (ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng; (iii) Chủ đầu tư xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 107 của QĐMS trong quá trình đấu



	thầu hoặc thực hiện hợp đồng; b) Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a khoản này, Chủ đầu tư có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư các chi phí phụ trội phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt. 29.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.
30. Hạn chế xuất khẩu	Trường hợp quốc gia, nhóm nước, vùng lãnh thổ cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các quy định thương mại dẫn tới việc hạn chế xuất khẩu, gây khó khăn cho Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu không bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, thực hiện dịch vụ với điều kiện là Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư các tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành tất cả các thủ tục xuất khẩu cần thiết, bao gồm cả xin giấy phép hoặc ủy quyền để xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu.



Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **ĐKCT** phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành HSMT.

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư: Chi nhánh Phát điện Dầu khí – Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam.
ĐKC 1.3	Nhà thầu: _____ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu].
ĐKC 1.11	Địa điểm dự án: Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2, xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên.
ĐKC 2.2 (i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của hợp đồng: Không yêu cầu.
ĐKC 4.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Địa chỉ: xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên. Điện thoại: 02273.721.515. Fax: 02273/721.678.
ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 03% giá hợp đồng - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi toàn bộ hàng hóa được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu và chuyển sang giai đoạn bảo hành.
ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: 14 ngày làm việc kể từ khi Bên B đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ theo hợp đồng.
ĐKC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: Không áp dụng.
ĐKC 7.2	- Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày - Giải quyết tranh chấp: Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để thống nhất giải quyết. Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp Hợp đồng không thể hòa giải, các Bên thống nhất sẽ đệ trình lên Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên giải quyết theo quy định của pháp luật. Trong khi chờ quyết định của tòa án thì các bên vẫn phải tiếp tục thực hiện các công việc theo Hợp đồng đã ký. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên.



ĐKC 9	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây: - Thông báo giao hàng (Bên B sẽ thông báo trước tối thiểu 7 ngày làm việc trước khi giao hàng bằng văn bản (đính kèm bản scan các tài liệu chứng từ liên quan đến hàng hóa cung cấp như hợp đồng/đơn đặt hàng/tài liệu khác tương đương chứng minh nhà thầu đã đặt hàng của nhà sản xuất/đại lý phân phối/đơn vị có khả năng mua hàng của nhà sản xuất) để Bên A chuẩn bị điều kiện tốt nhất cho công tác tiếp nhận hàng hóa và chỉ giao nhận hàng hóa vào ngày làm việc, trừ trường hợp đặc biệt); Trường hợp Bên B không có tài liệu này Bên A sẽ từ chối nhận hàng, mọi chi phí phát sinh do Nhà thầu chịu. - Giấy chứng nhận xuất xứ hàng (CO) do phòng Thương mại và công nghiệp của nước sản xuất/xuất khẩu cấp (nếu là hàng nhập khẩu), Giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa (CQ/COA) của Nhà sản xuất/văn phòng đại diện của nhà sản xuất cấp hoặc các tài liệu tương đương và các tài liệu kỹ thuật khác (nếu có). Chủ đầu tư phải nhận được (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản điện tử Chủ đầu tư tra cứu được trên hệ thống) các tài liệu trên trước khi hàng hóa đến địa điểm quy định. Trường hợp không đủ các tài liệu nêu trên, Chủ đầu tư sẽ từ chối nhận hàng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu báo cáo tiến độ thực hiện các công việc của hợp đồng và cung cấp các tài liệu chứng minh đã đặt hàng với Nhà sản xuất/Đại lý phân phối/Đơn vị mua hàng với nhà sản xuất để chứng minh.
ĐKC 11.1	Loại hợp đồng: Trọn gói.
ĐKC 11.2	Giá hợp đồng: Cố định.
ĐKC 12.3	Điều chỉnh thuế: Được phép: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng Nhà nước có thay đổi về chính sách thuế GTGT làm tăng giá trị thuế, phí nộp ngân sách, bằng chi phí của mình Nhà thầu tự cân đối đảm bảo đủ nộp ngân sách theo quy định.
ĐKC 13.1	Tạm ứng: 10% giá trị Hợp đồng trước thuế. Bên A sẽ tạm ứng cho Bên B 10% giá trị Hợp đồng trước thuế trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực và sau khi



	Chủ đầu tư nhận đủ bộ hồ sơ hợp lệ như sau: - Công văn đề nghị tạm ứng: 02 bản gốc; - Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng theo Mẫu số 18 Phần 4 của HSMT hoặc mẫu khác được Bên A chấp thuận: 01 bản gốc, 2 bản sao y công chứng; - Bảo lãnh tạm ứng tương đương với giá trị tạm ứng theo Mẫu số 19 Phần 4 của HSMT hoặc mẫu khác được Bên A chấp thuận: 01 bản gốc, 2 bản sao y công chứng; Bên B phải cam kết và chứng minh (khi được yêu cầu) rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp tài liệu (bản sao) về việc sử dụng giá trị tạm ứng. Bên B sẽ bị thu bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích. Giá trị tạm ứng này sẽ được Bên A thu hồi dần qua các đợt thanh toán và phải bảo đảm thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá Hợp đồng đã ký kết, tỷ lệ thu hồi tạm ứng từng đợt thanh toán là 12,5% giá trị thanh toán trước thuế của từng đợt. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng phải được kéo dài cho đến khi bên Chủ đầu tư đã thu hồi hết số tiền tạm ứng.
ĐKC 14.2	Phương thức thanh toán: Chuyển khoản. - Bên A thanh toán đến 95% giá trị hàng hóa cho từng đợt giao hàng. Bộ hồ sơ thanh toán hợp lệ gồm: + Công văn đề nghị thanh toán: 01 bản gốc; + Hóa đơn giá trị gia tăng bằng 100% giá trị đề nghị thanh toán: 03 bản; + Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành từng đợt giao hàng được đại diện các Bên ký xác nhận: 03 bản gốc; + Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành được đại diện các Bên ký xác nhận: 03 bản gốc; + Chứng nhận chất lượng được nhà sản xuất phát hành (CQ): 03 bản gốc hoặc 03 bản sao y công chứng; + Chứng nhận xuất xứ (nếu là hàng nhập khẩu): 03 bản gốc hoặc 03 bản sao y công chứng; + Và các tài liệu khác có liên quan (nếu được yêu cầu). - Thanh toán 5% giá trị còn lại của các đợt giao hàng vào giai đoạn quyết toán Hợp đồng, bộ hồ sơ hợp lệ bao gồm: + Công văn đề nghị thanh toán của Bên B (01 bản gốc); + Bảo lãnh bảo hành tương ứng với 5% giá trị hợp đồng (01 bản gốc,



	02 bản sao y công chứng); + Biên bản quyết toán (quyết toán A-B): 03 bản gốc; + Bảng xác định giá trị quyết toán được các bên ký nhận: 03 bản gốc; + Và các tài liệu khác có liên quan (nếu được yêu cầu). - Thời gian thanh toán: Trong vòng 30 ngày kể từ khi Bên A nhận được đầy đủ Hồ sơ thanh toán hợp lệ.
ĐKC 18.2	Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng: - Ký mã hiệu trên kiện Hàng hoá phải được ghi rõ bằng sơn không xóa được trên bề mặt hoặc in trên tấm ghi nhãn dính trên từng kiện với các thông tin sau bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh: + Số Hợp đồng; + Tên Hàng; + Khối lượng; - Việc đóng gói hàng hóa theo hợp đồng này phải đảm bảo an toàn cho Hàng hoá không bị hư hại trong quá trình vận chuyển và thích hợp để cầu nâng và di chuyển trong quá trình bốc xếp/ bốc dỡ và bảo quản sau khi nhận hàng và phải tuân theo quy định hiện hành. - Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trường hợp Hàng hoá bị mất mát, hư hỏng do đóng gói hàng hoá bị khiếm khuyết và không phù hợp. Quy định đóng gói do Bên B đề xuất, phù hợp với khuyến cáo của Nhà sản xuất và được Bên A chấp thuận, đảm bảo các yêu cầu theo nội dung về đóng gói hàng hóa nêu trên.
ĐKC 19	Nội dung bảo hiểm: Không áp dụng.
ĐKC 20.1	Trách nhiệm vận chuyển hàng hóa được thực hiện như sau: Theo hợp đồng, Nhà thầu phải vận chuyển hàng hóa đến địa điểm của Bên A. Việc vận chuyển hàng hóa đến địa điểm của Bên A, bao gồm cả bảo hiểm và lưu kho theo quy định trong hợp đồng, do Nhà thầu thực hiện; các chi phí liên quan được tính trong giá hợp đồng.
ĐKC 20.2	Các dịch vụ bao gồm: Không áp dụng.
ĐKC 21.1	Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: - Kiểm tra nhãn mác, mã hiệu của hàng hóa, quy cách đóng gói, bảo quản của hàng hóa. - Kiểm tra nguồn gốc xuất xứ, chất lượng hàng hóa thông qua các giấy tờ liên quan. + Đối với hàng hóa nhập khẩu: Tiến hành kiểm tra thông tin trên các giấy tờ CO, CQ hoặc các tài liệu có tính chất tương đương của từng hàng hóa, đáp ứng yêu cầu của HSMT.



	+ Đối với hàng hóa sản xuất trong nước: Tiến hành kiểm tra thông tin trên các giấy tờ CQ và các tài liệu kèm theo (hồ sơ về vật liệu, các biên bản kiểm tra, thử nghiệm trong quá trình gia công, chế tạo, lắp ráp,...) của từng hàng hóa, đáp ứng tiêu chuẩn của HSMT. + Nghiệm thu sản phẩm theo Quy trình nghiệm thu của NMNĐ Thái Bình 2. Trong trường hợp hàng hóa có những khiếm khuyết (gỉ sét, biến dạng về hình dáng, kích thước,...), không đạt yêu cầu kỹ thuật thì Bên A sẽ từ chối nghiệm thu. Bên B phải bổ sung/thay thế bằng các hàng hóa khác đạt yêu cầu ứng yêu cầu của HSMT. + Trường hợp hàng hoá nhận được không đáp ứng với những quy định của hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền từ chối nhận hàng và/hoặc nhà thầu sẽ có trách nhiệm cung cấp miễn phí hàng hoá khác cùng với các thủ tục cần thiết để thay thế những hàng hoá không phù hợp đó, trong vòng 15 ngày sau khi nhận được khiếu nại của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư sẽ hoàn trả lại số hàng hoá không đáp ứng đó theo yêu cầu và bằng chi phí của nhà thầu. + Trong trường hợp nhà thầu không cung cấp hàng hóa thay thế theo quy định nêu trên thì chủ đầu tư có quyền mua hàng của đơn vị khác để thay thế theo đúng loại hàng hoá ghi trong hợp đồng và nhà thầu phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan nêu có theo quy định tại điều khoản E-ĐKC 29.
ĐKC 21.2	Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được thực hiện tại: Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên hoặc tại địa điểm khác được các bên thống nhất sao cho phù hợp/thuận tiện nhất cho việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa.
ĐKC 22	1. Phạt vi phạm hợp đồng: Áp dụng. - Tiến độ cung cấp hàng hóa là 28 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 ĐKC, nếu Nhà thầu không thể giao hàng hay cung cấp các dịch vụ liên quan theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với: 01%/tuần cho giá trị phần công việc chậm thực hiện cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện; Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến 08% giá trị hợp đồng. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 ĐKC (trường hợp không đủ 01 tuần sẽ làm tròn thành 01 tuần). Trường hợp không kịp thời khắc phục sai sót theo thông báo của Bên A, Bên B có trách nhiệm nộp tiền phạt thực hiện hợp đồng tương ứng với 200% chi phí cần thiết khắc phục sai sót. 2. Điều chỉnh giảm đơn giá trước thuế khi điều chỉnh xuất xứ/ký mã hiệu/tên hãng sản xuất hàng hóa: Áp dụng.



	Xuất xứ/ký mã hiệu/tên hãng sản xuất hàng hóa phải đúng theo quy định của hợp đồng. Chủ đầu tư có quyền từ chối nhận hàng hóa nếu hàng hóa giao tới địa điểm thỏa thuận không đáp ứng quy định của hợp đồng. Trường hợp chủ đầu tư chấp nhận nhận hàng hóa có thay đổi xuất xứ/ký mã hiệu/tên hãng sản xuất thì xử lý như sau: a) Trường hợp thay đổi ký mã hiệu hàng hóa có phiên bản sản xuất, năm sản xuất mới hơn so với hàng hóa ghi trong hợp đồng. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của nhà thầu nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây: - Có văn bản kèm theo tài liệu của hãng sản xuất nêu trong hợp đồng xác nhận ký mã hiệu hàng hóa đề nghị thay đổi có phiên bản sản xuất, năm sản xuất mới hơn so với ký mã hiệu hàng hóa đã ghi trong hợp đồng; - Hàng hóa thay thế và hàng hóa ghi trong hợp đồng thuộc cùng hãng sản xuất và có cùng xuất xứ; - Hàng hóa thay thế có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số và các yêu cầu kỹ thuật khác tương đương hoặc tốt hơn hàng hóa ghi trong hợp đồng; - Phù hợp với nhu cầu sử dụng; - Tăng thời gian bảo hành lên tối thiểu 1,5 lần so với thời gian quy định trong hợp đồng; - Đơn giá trước thuế giá trị gia tăng của hàng hóa thay thế không vượt đơn giá trước thuế giá trị gia tăng của hàng hóa đó ghi trong hợp đồng. b) Trường hợp thay đổi xuất xứ /tên hãng sản xuất do tái cấu trúc (sáp nhập, mua, bán, giải thể...). Nhà thầu cần có văn bản đề xuất để chủ đầu tư xem xét chấp thuận trước khi đặt mua/sản xuất hàng và các tài liệu chứng minh như sau: - Tài liệu liên quan đến việc thay đổi tên hãng sản xuất do tái cấu trúc đơn vị sản xuất (trúc (sáp nhập, mua, bán, giải thể...) dẫn tới việc hàng hóa bị thay đổi xuất xứ và tên hãng sản xuất; - Tài liệu chứng minh hàng hóa thay đổi đó có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số và các yêu cầu kỹ thuật khác tương đương hoặc tốt hơn hàng hóa ghi trong hợp đồng; và - Văn bản xác nhận tăng thời gian bảo hành lên tối thiểu 1,5 lần so với thời gian quy định trong hợp đồng nếu xuất xứ từ nhóm nước cao xuống nhóm nước thấp hơn (quy định về nhóm nước được quy định tại điểm d khoản này).
--	---



c) Trường hợp thay đổi xuất xứ hàng hóa thuộc cùng hãng sản xuất vì lý do thay đổi chính sách của nhà sản xuất.

Nhà thầu cần có văn bản đề xuất để chủ đầu tư xem xét chấp thuận trước khi đặt mua/sản xuất hàng và các tài liệu cụ thể sau:

- Tài liệu của hãng sản xuất xác nhận việc thay đổi xuất xứ hàng hóa có nguyên nhân từ việc thay đổi chính sách của hãng sản xuất; và
- Tài liệu chứng minh hàng hóa thay đổi đó có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số và các yêu cầu kỹ thuật khác tương đương hoặc tốt hơn hàng hóa ghi trong hợp đồng.
- Văn bản xác nhận tăng thời gian bảo hành lên tối thiểu 1,5 lần so với thời gian quy định trong hợp đồng nếu xuất xứ từ nhóm cao xuống nhóm thấp hơn (quy định về nhóm nước được quy định tại điểm d khoản này).

d) Việc thay đổi xuất xứ/tên hãng sản xuất hàng hóa do các nguyên nhân quy định tại điểm b và c khoản này, trường hợp chủ đầu tư chấp nhận thay đổi thì sẽ áp dụng giảm đơn giá trước thuế của hàng hóa đó như sau:

Xuất xứ theo HĐ	Nhóm 1 (1)			Nhóm 2 (2)			Nhóm 3 (3)		
	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
Xuất xứ thay đổi									
Tỷ lệ % giảm đơn giá (*)	0	1- 10	11- 60	0	1- 10	11- 50	0	0	15- 20

(*): Đơn giá trước thuế của hàng hóa thay đổi xuất xứ. *[Mức giảm đơn giá trước thuế nêu tại bảng trên là mức tối thiểu đến tối đa, tùy theo tính chất hàng hóa mà chủ đầu tư có thể điều chỉnh cho phù hợp tỷ lệ giảm giá nằm trong khoảng từ tối thiểu đến tối đa.]*

Trong đó:

- + Nhóm 1: Anh, Canada, Đức, Hoa Kỳ, Italia, Nhật Bản, Pháp và/hoặc G7.
- + Nhóm 2: Các nước thuộc Liên minh Châu Âu (EU) và Thụy Sĩ ngoại trừ các nước thuộc Nhóm 1.
- + Nhóm 3: Các nước còn lại

Trường hợp thay đổi xuất xứ hàng hóa từ nhóm thấp sang nhóm cao thì chủ đầu tư không giảm đơn giá. Nhóm thấp đến nhóm cao được sắp xếp theo thứ tự là từ nhóm 3 đến nhóm 2 đến nhóm 1.

e) Trường hợp thay đổi xuất xứ/ ký mã hiệu/ tên hãng sản xuất mà không phải vì lý do nêu tại các điểm a, b, c trên hoặc trường hợp bất khả kháng theo quy định tại **Mục 26 ĐKC** nếu chủ đầu tư chấp



	thuận thì ngoài việc xử lý nêu tại điểm b, c, d trên thì nhà thầu vẫn bị coi là vi phạm hợp đồng, phải chịu phạt vi phạm hợp đồng mức 8% giá trị hợp đồng phần bị vi phạm và nhà thầu sẽ bị áp dụng các chế tài theo quy định về việc tái đánh giá nhà thầu của chủ đầu tư. 3. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng. - Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế;
ĐKC 23.3	Thời hạn bảo hành là: 12 tháng tính từ ngày nghiệm thu bàn giao toàn bộ công việc. Địa điểm để áp dụng bảo hành là: Nhà máy điện Thái Bình 2, xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên.
ĐKC 23.5 ĐKC 23.6	Thời hạn sửa chữa, thay thế là: 03 ngày kể từ ngày Chủ đầu tư có văn bản thông báo cho nhà thầu.
ĐKC 27.7 (d)	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0% giá trị giảm giá hợp đồng.



Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.



THƯ CHẤP THUẬN HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [ghi tên chủ đầu tư] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [ghi tên, số hiệu gói thầu], Chủ đầu tư _____ [ghi tên Chủ đầu tư] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) thông báo: Chủ đầu tư đã chấp thuận HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu] với giá hợp đồng là _____ [ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu] với thời gian thực hiện hợp đồng là _____ [ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: _____ [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: _____ [ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: _____ [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng], tại địa điểm⁽²⁾ _____ [ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 18 Phần 4 của HSMT với số tiền _____ và thời gian hiệu lực _____ [ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 **ĐKCT** của HSMT].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Chủ đầu tư



[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.



HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015);- Căn cứ⁽²⁾ ____ (QĐMS);

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư;

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với **ĐKCT**.

⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm hiện hành.



Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);
2. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. **ĐKCT** của hợp đồng;
5. **ĐKC** của hợp đồng;
6. HSDT và các văn bản làm HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có);
7. HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có);
8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].
2. Phương thức thanh toán: Thanh toán theo phương thức quy định tại Mục 14.2 **ĐKCT**.

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: theo điều kiện tại **ĐKCT**.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ [ghi thời gian thực hiện hợp đồng]



trong Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, phù hợp với quy định tại Mục 9 ĐKC, HSDT, kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ [ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng].
2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành ____ bộ, Chủ đầu tư giữ ____ bộ, nhà thầu giữ ____ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu]



PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày _____ tháng _____ năm _____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng quy định tại HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.



BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [ghi tên Chủ đầu tư] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”); ⁽¹⁾

Theo quy định trong HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [ghi tên của ngân hàng] có trụ sở đăng ký tại _____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 **ĐKCT** của HSMT]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Ngân hàng cam kết thanh toán/chi trả toàn bộ số tiền bảo lãnh theo yêu cầu của Chi nhánh trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo yêu cầu bằng văn bản từ Chủ đầu tư/Chi nhánh.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số _____ [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 **ĐKCT**.



BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [ghi tên Chủ đầu tư] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)
[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ [ghi tên và địa chỉ của nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [ghi tên của ngân hàng] có trụ sở đăng ký tại ____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 13.1 **ĐKCT** của HSMT].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Ngân hàng cam kết thanh toán/chi trả toàn bộ số tiền bảo lãnh theo yêu cầu của Chi nhánh trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo yêu cầu bằng văn bản từ Chủ đầu tư/Chi nhánh.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 13.1 **ĐKCT**.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày giao hàng quy định trong hợp đồng. Nếu giao hàng theo từng phần thì có thể quy định bảo lãnh tiền tạm ứng hết hiệu lực khi giá trị hàng hóa được giao và nghiệm thu lớn hơn hoặc bằng số tiền được tạm ứng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.



GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu,

- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp.]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng
dấu (nếu có)]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.



PHỤ LỤC

Các ví dụ

Ví dụ 1: Xác định giá đánh giá của HSDT

Ban quản lý dự án X tổ chức đấu thầu mua sắm 100 xe ô tô buýt phục vụ vận chuyển hành khách công cộng trong thành phố. HSMT quy định các yếu tố đưa chi phí về một mặt bằng để xác định giá đánh giá như sau:

1. Chi phí vận hành: Chi phí nhiên liệu được đánh giá trong 4 năm với giả định 1 xe chạy 50.000 km/năm, giá nhiên liệu là 15.000 đồng/lít và hệ số chiết khấu 10%/năm quy về giá trị hiện tại ròng (NPV). Nhà thầu phải chào mức tiêu hao nhiên liệu của xe/100 km.

2. Công suất: Nhà thầu phải chào xe có sức chứa tối thiểu 80 hành khách. Trường hợp có sức chứa lớn hơn, trong quá trình xác định giá đánh giá sẽ được tính giảm trong giá đánh giá 5.000.000 đồng/hành khách

Tại thời điểm mở thầu, có 4 HSDT được mở với thông tin như sau:

Nội dung	Nhà thầu A	Nhà thầu B	Nhà thầu C	Nhà thầu D
Đơn giá dự thầu cho 1 xe (triệu đồng)	1.850	2.100	1.970	2.000
Mức tiêu hao nhiên liệu đối với 100 km (lít)	32	25	30	27
Sức chứa tối đa của 1 xe (hành khách)	80	90	85	90

Giả định:

- Các HSDT trên đáp ứng đầy đủ các yêu cầu khác của HSMT
- Các HSDT không có giảm giá
- Vòng đời sử dụng xe buýt là 4 năm.

Cách đưa các chi phí về một mặt bằng như sau:

1. Chi phí vận hành

NPV với hệ số chiết khấu = 10%/năm:

Công thức tính giá trị hiện tại ròng (NPV) là:

$$NPV = \sum_{t=1}^n \frac{C_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

$n = 4$; $r = 10\%$;

Ct: chi phí nhiên liệu của từng xe theo năm, theo đó: $Ct = \text{mức tiêu hao nhiên liệu/km} \times \text{số km/năm} \times \text{giá nhiên liệu}$

Như vậy: $NPV = Ct \times [(1/1,1 + 1/(1,1 \times 1,1) + 1/(1,1 \times 1,1 \times 1,1) + 1/(1,1 \times 1,1 \times 1,1 \times 1,1))] = Ct \times 3,17$

Theo đó, chi phí vận hành quy về giá trị hiện tại ròng cho 100 xe (với giả định xe chạy 50.000 km/năm, giá nhiên liệu là 15.000 đồng/lít và hệ số chiết khấu 10%/năm) được tính như sau:

♦ Nhà thầu A:

$$32/100 \times 50.000 \times 15.000 \times 3,17 \times 100 = 76.080 \text{ (triệu đồng)}$$

♦ Nhà thầu B:

$$25/100 \times 50.000 \times 15.000 \times 3,17 \times 100 = 59.437,5 \text{ (triệu đồng)}$$

♦ Nhà thầu C:

$$30/100 \times 50.000 \times 15.000 \times 3,17 \times 100 = 71.325 \text{ (triệu đồng)}$$

♦ Nhà thầu D:

$$27/100 \times 50.000 \times 15.000 \times 3,17 \times 100 = 64.192,5 \text{ (triệu đồng)}$$

2. Công suất

- Nhà thầu B chào xe có sức chứa lớn hơn 10 hành khách so với yêu cầu, theo quy định của HSMT sẽ được tính giảm trong giá đánh giá (cho 100 xe) là: $5 \times 10 \times 100 = 5.000$ (triệu đồng)

- Nhà thầu C chào xe có sức chứa lớn hơn 5 hành khách so với yêu cầu, theo quy định của HSMT sẽ được tính giảm trong giá đánh giá (cho 100 xe) là: $5 \times 5 \times 100 = 2.500$ (triệu đồng)

- Nhà thầu D chào xe có sức chứa lớn hơn 10 hành khách so với yêu cầu, theo quy định của HSMT sẽ được tính giảm trong giá đánh giá (cho 100 xe) là: $5 \times 10 \times 100 = 5.000$ (triệu đồng)

Như vậy, giá đánh giá của các HSDT (tính trên 100 xe) như sau:

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Nhà thầu A	Nhà thầu B	Nhà thầu C	Nhà thầu D
1	Giá dự thầu (1)	185.000	210.000	197.000	200.000
2	Chi phí vận hành (2)	76.080	59.437,5	71.325	64.192,5
3	Công suất (3)	0	-5.000	-2.500	-5.000
4	Giá đánh giá (1+2+3)	261.080	264.437,5	265.825	259.192,5
	Xếp hạng	2	3	4	1

Phụ lục 01: Phạm vi cung cấp đính kèm Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật của HSMT

STT	Mã vật tự	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Thông số kỹ thuật (*)	Hãng sản xuất (*), xuất xứ
1	38304225	Vibration monitoring module	Cái	1	Model: SM-610-A07 User-Defined: up to 12x Vibration inputs, up to 12x Axial position, up to 2x Speed, up to 12x process input, with 8x DC Outputs and 2x Relays Bản vẽ: TB2-SDC.VP404-00100-I-I1-MTO-0001 (trang 3/10)	B&K Vibro EU
2	51335038	Solenoid valve	Cái	3	VX3334-02N-4CR1-B	SMC
3	16300039	Conductivity analyzer Transmitter	Cái	1	Bộ chuyển đổi tín hiệu 1066, Single Channel Transmitter; Model: 1066-C-HT-60; Sử dụng đo độ dẫn điện. Bản vẽ: TB2-SDC.VP117-00GBK-I-M3-DAS-0062 (trang 179/233)	Rosemount EU/G7/Asean
4	17187087	Đất sét	Hộp	10	Đất sét Neoseal B3 B-3	Nitto Kaisei
5	23010019	Lò xo	Cái	60	Chiều dài: 960mm Chiều rộng 30mm Bước: 10mm tiết diện lò xo: 4,5mm Bản vẽ: BBKT. Van thải xỉ 16ETG15AA315 - Lò xo	Việt Nam

6	32045018	Connector	cái	30	SPMF6-02	SNS
7	38042010	I/O Module to TU Cable	Cái	11	I/O MODULE TO TERMINATION UNIT CABLE Product ID: NKTU01-15 Bản vẽ: TB2-SDC.VP401-00100-I-I1-MTO-0001 (trang 3/5)	ABB EU/G7/South Asia
8	38042011	Analog Module TU Cable	Cái	4	ANALOG MODULE TO TERMINATION UNIT CABLE Product ID: NKAS01-15 Bản vẽ: TB2-SDC.VP401-00100-I-I1-MTO-0001 (trang 3/5)	ABB EU/G7/South Asia
9	33020049	Fuse	Cái	70	Cầu chì Dòng định mức: 2A kích thước: 5x20mm	
10	33068012	Cầu chì ống	Cái	40	2A, 14x51	
11	33406071	Push bottom	Cái	20	Nút nhấn giữ IDEC YW1L-AF2E11QM3G 1NO+1NC 22mm 220V (Xanh lá)	IDEC
12	33406072	Push bottom	Cái	20	Nút nhấn giữ IDEC YW1L-AF2E11QM3G 1NO+1NC 22mm 220V (Đỏ)	IDEC
13	33406073	Push bottom	Cái	5	Nút dừng khẩn cấp IDEC YW1B-V4E01R 1NC 22mm (Đỏ)	IDEC
14	33406074	Push bottom	Cái	45	YW1L-MF2E11Q4R có đèn size 22mm 1NC-1NO nhấn nhả Đèn màu xanh	IDEC



15	33406075	Push bottom	Cái	50	YW1L-MF2E11Q4R có đèn size 22mm 1NC-1NO nhấn nhả Đèn màu đỏ	IDEC
16	33415017	Limit switch	Cái	50	WLCA2	Omron
17	33415026	Limit switch	Cái	15	Công tắc hành trình Model: Z-15GW22-B	Omron
18	33415028	Limit switch	Cái	176	Công tắc hành trình WLCA12-2N-N,	Omron
19	33420013	Single Contact Block	Cái	100	YW-E10, 1NO	IDEC
20	33420014	Single Contact Block	Cái	100	YW-E01, 1 NC	IDEC
21	33422038	Pressure switch	Cái	8	Pressure Switch: Model: B2S-H32SS, 276Bbar, Ccwwise 16-3200psi	BARKSDALE
22	33422005	Pressure switch	Cái	1	Model: ZNJC02030401, ser.B.0057, range 1.24- 19.2 Mpa	CCS
23	33422012	Pressure switch	Cái	2	Model: ZNJC02030101, ser.A.0092, range 0.02- 0.48Mpa	CCS
24	33422016	Pressure switch	Cái	12	Model No. B461B XFS -30\"H2O/30\"H2O B461B XFS -30, range measure -0.075 bar to 0.075, Conduit Connection 3/4\"NPTM Locking range 9-13mm,.Element Type DIAPHRAGM	ASHCROFT



					Bản vẽ: TB2-SDC.VP101-01100-I-M1A-DAS-0004 (trang 7/14)	
25	33422028	Pressure switch	cái	1	CB33 2X3 1A0BRange -1-0bar250VAC 10A, 240VDC 0.25ABản vẽ: TB2-SDC.VPM210171-00MAY-I-M1B-LST-0002(trang 52/165)	Nagano
26	33440007	DIP Shunt	Cái	40	Model: 1825190-7 DIP Shunt,8 pos	TE connectivity
27	33450031	Selector Switches	Cái	20	YW4S-2E11, 1NO, 1NC, 2 position	IDEC
28	33450037	Selector Switches	Cái	50	YW4S-2E20, 2 NO, 2 position	IDEC
29	33450038	Selector Switches	Cái	5	YW4S-2E02, 2 NC, 2 position	IDEC
30	33450039	Selector Switches	Cái	30	YW4S-3E20, 2NO, 3 position	IDEC
31	33450040	Key Selector Switches	Cái	3	YW4K-2AE10, 1NO	IDEC
32	33450041	Key Selector Switches	Cái	3	YW4K-2AE01, 1NC	IDEC
33	33450042	Key Selector Switches	Cái	5	YW4K-2AE20, 2NO	IDEC
34	34423002	Sound absorption and dust protection	Cái	1000	Tiêu âm Kết nối: G1/2", Kiểu dáng: đầu trụ	N/A



35	34423003	Sound absorption and dust protection	Cái	2000	Tiêu âm Kết nối: G1/4", Kiểu dáng: đầu trụ	N/A
36	34423004	Sound absorption and dust protection	Cái	200	Tiêu âm Kết nối: G1/8", Kiểu dáng: đầu trụ	N/A
37	34423005	Sound absorption and dust protection	Cái	1000	Tiêu âm Kết nối: G3/4", Kiểu dáng: đầu trụ	N/A
38	34423015	Sound absorption and dust protection	Cái	200	Tiêu âm Kết nối: G3/8", Kiểu dáng: đầu trụ	N/A
39	34423017	Sound absorption and dust protection	Cái	300	Tiêu âm Kết nối: G1/2", Kiểu dáng: ngắn, đầu bằng	N/A
40	34423018	Sound absorption and dust protection	Cái	300	Tiêu âm Kết nối: G3/4", Kiểu dáng: ngắn, đầu bằng	N/A
41	34423019	Sound absorption and dust protection	Cái	20	Tiêu âm Kết nối: G1", Kiểu dáng: ngắn, đầu bằng	N/A
42	34441008	Flow switch	Cái	4	Model: ZNJC09010201, 12-60 L/min, F.060	



43	34462001	Pressure switch	Cái	2	Model: ZNJC01030101, ser.B.0119, range 0.042 - 0.517 Mpa	CCS
44	34479002	Pressure transmitter	Cái	2	2051CD2A02A1AS5M5Q4 0305RC52B11B4 Bản vẽ: TB2-SDC.VP101-00100-I-M1A-DAS-0002 (trang 32/38)	Rosemount EU/G7/Asean
45	34487002	Level transmitter	Cái	2	STF732-W1AC4A-A1F-0-AHS-11C-A-01A0-00-0000	Honeywell
46	34487007	Ultrasonic Level transmitter	Cái	1	Thiết bị đo mức Prosonic M FMU44 Mã Hàng: FMU44-NTB2A43A (thay cho mã cũ đã ngưng sản xuất là FMU43-NPH2A4) Chi tiết kỹ thuật: SPK: FJC [N]Approval: CSA General Purpose [T]Process Connection: UNI flange 4"/DN100/100, PP max 2.5bar abs./ 36psia, suitable for NPS 4" Cl.150 / DN100 PN16 / 10K 100 [B]Power Supply; Output: 2-wire; 4-20mA HART [2]Operation: 4-line display VU331, envelope curve display on site [A]Housing: F12 Alu, coated, IP68 NEMA6P [4]Cable Entry: Thread NPT1/2 [3]Process Sealing Sensor / Flange: EPDM	E&H
47	34488006	Pressure transmitter	Bộ	1	2051TG4A2B21AS5B4M5Q4 0306RT22BA11	Rosemount EU/G7/Asean



					Bản vẽ: TB2-SDC.VP101-00100-I-M1A-DAS-0002 (trang 14/38)	
48	34488007	Pressure transmitter	Cái	3	3051TG2A2B21AB4M5K5, CAL -101 TO 1034 KPA, SER 7002503 Bản vẽ: TB2-SDC.VP101-00100-I-M12-DAS-5001 (trang 20/40)	Rosemount EU/G7/Asean
49	34488014	PRESSURE TRANSMITTER	Cái	2	Model No: 7MF4033-1EA10-1AC6 Range limit(Bar): 0.63-63 Power supply: DC 24V Output: 4 -20 mA Accuracy: $\pm 0.075\%$ F.S; Hart communication Process Conn: 1/2" NPT Bản vẽ: TB2-SDC.VP411-00100-I-I1-MTO-0001 (trang 5/17)	SIEMENS G7/EU
50	34488016	PRESSURE TRANSMITTER	Cái	4	Model: 7MF4033-1FA10-1AC6 Span limit: $1.6 \div 160$ bar RANGE (Bar): $0 \div 150$ Power supply: DC 24V Output: 4 -20 mA Accuracy: $\pm 0.075\%$ F.S Conduit conn.size: 1/2" NPT (F) Bản vẽ: TB2-SDC.VP411-00100-I-I1-MTO-0001 (trang 5/17)	SIEMENS G7/EU
51	34488020	PRESSURE TRANSMITTER	Cái	2	Model: 7MF4233-1GA10-1AC6 Span limit: $0.16 \div 5$ bar Power supply: DC 24V Output: 4 -20 mA, hart communication Accuracy: $\pm 0.075\%$ F.S	SIEMENS G7/EU



					Bản vẽ: TB2-SDC.VP411-00100-I-II-MTO-0001 (trang 6/17)	
52	34488021	PRESSURE TRANSMITTER	Cái	2	Model: 7MF4233-1HA10-1AC6 Span limit: 1 -30 bar Power supply: DC 24V Output: 4 -20 mA, hart communication Accuracy: $\pm 0.075\%$ F.S Bản vẽ: TB2-SDC.VP411-00100-I-II-MTO-0001 (trang 6/17)	SIEMENS G7/EU
53	34488022	Different Pressure transmitter	Cái	1	Model: 7MF4433-1EA02-1AC6 Span limit: 6 ÷ 600 mbar Power supply: DC 24V Output: 4 -20 mA Accuracy: $\pm 0.075\%$ F.S; Hart communication Bản vẽ: TB2-SDC.VP411-00100-I-II-MTO-0001 (trang 11/17)	SIEMENS G7/EU
54	34488025	Different Pressure transmitter	Cái	5	Model: 7MF4433-1FA02-1AC6 Span limit: 16 ÷ 1600 mbar D/P RANGE (mmH ₂ O): 0 ÷ 5000 Power supply: DC 24V Output: 4 -20 mA Accuracy: $\pm 0.075\%$ F.S; Hart communication Conduit conn.size: 1/2" NPT (F) Bản vẽ: TB2-SDC.VP411-00100-I-II-MTO-0001 (trang 11/17)	SIEMENS G7/EU
55	34488034	Pressure transmitter	Cái	18	Model: SCPCD-060-14-15, range 0-60 bar, serial C1983M2014	Parker



					Bản vẽ: TB2-SDC.VP101-00100-M-M1A-MAN-5003 (trang 66/75)	
56	34488042	Pressure transmitter	Cái	2	Model No. 2051CG2A02A1AS5M5Q4, 0305RC22B11B4, Conduit Connection 1/2\" FNPT, Element Type DIAPHRAG, Type SMART, 2-WIRE, 24V DC, Output Signal 4~20mA, HART PROTOCOL, Range measure -0.05 bar- 0.05 bar Bản vẽ: TB2-SDC.VP101-00100-I-M1A-DAS-0002 (trang 7/38)	Rosemount EU/G7/Asean
57	34488044	Diff pressure transmitter	Cái	1	Thiết bị đo mức Mã hiệu: 3051DP2A22A1AB4HR5, range 0-1.5Kpa	Rosemount EU/G7/Asean
58	34490022	Gas Sensor	Cái	1	VQ603/2, ser 1653465, cap thread 1/2inch NPT	AMPHENOL SGX SENSORTECH
59	34563001	Regulator	Cái	20	Regulator Model: AR20-N02BG-B-X425, 1/4NPT, 0-10bar	SMC
60	34565005	Pressure Indicator	Cái	10	Range 0-10bar, 1/4\"NPT Norminal diameter: 160mm	WISE
61	34565007	Pressure Indicator	Cái	19	Range 0-10bar, 1/2\"NPT Norminal diameter: 160mm	WISE
62	34565008	Pressure Indicator	Cái	6	Range 0-20bar, 1/2\"NPT Norminal diameter: 160mm	WISE



63	34565009	Pressure Indicator	Cái	15	Range 0-35bar, 1/2"NPT Norminal diameter: 160mm	WISE
64	34565010	Pressure Indicator	Cái	8	Range 0-50bar, 1/2"NPT Norminal diameter: 160mm	WISE
65	34565013	Pressure Indicator	Cái	5	Range 0-4Mpa, 1/2"NPT Norminal diameter: 160mm	WISE
66	34565015	Pressure Indicator	Cái	5	Range 0-1Mpa, 1/2"NPT Norminal diameter: 160mm	WISE
67	34565016	Pressure Indicator	Cái	25	Range -1-3bar, 1/2"NPT Norminal diameter: 160mm	WISE
68	34565018	Pressure Indicator	Cái	20	Range 0-60bar, 1/2"NPT Norminal diameter: 160mm	WISE
69	34565020	Pressure Indicator	Cái	10	Range -1 to 20bar, P711 (Diaphragm); P229 (Gauge) Nominal diameter: 160mm Bản vẽ: TB2-SDC.VP116-00PBN-I-M4-DAS-0001 (trang 15/25)	WISE
70	34565021	Pressure Indicator	Cái	5	Range -1 to 7 bar, P711 (Diaphragm); P229 (Gauge) Nominal diameter: 160mm Bản vẽ: TB2-SDC.VP116-00PBN-I-M4-DAS-0001 (trang 15/25)	WISE



71	34565023	Pressure Indicator	Cái	30	Range 0 to 6 bar, P711 (Diaphragm); P229 (Gauge) Nominal diameter: 160mm Bản vẽ: TB2-SDC.VP116-00PBN-I-M4-DAS-0001 (trang 15/25)	WISE
72	34599003	Filter regulator	Cái	5	Model P22B-03AG; Port size: 3/8"NPT(F)	ASCO Numatics
73	34599021	Filter & Regualtor	Cái	40	YT-200B N220 Bản vẽ: TB2-SDC.VP124-00100-I-M1A-DAS-0003 (trang 10/91)	YTC
74	34599022	Filter & Regualtor	Cái	35	YT-220B N220 Bản vẽ: TB2-SDC.VP407-00100-I-I1-DGA-0001 (trang 21/66)	YTC
75	34599042	Filter & Regualtor	Cái	5	YT200BN211, kết nối NPT Bản vẽ: TB2-SDC.VP124-00100-I-M1A-DAS-0003 (trang 8/91)	YTC
76	34599049	Filter & Regualtor	Cái	5	YT220BN211, kết nối NPT Bản vẽ: TB2-SDC.VP407-00100-I-I1-DGA-0001 (trang 25/66)	YTC
77	34902002	ống khí nén	Cuộn	1	ĐK 8x5mm (100 mét/ cuộn)	Asia
78	34902006	ống khí nén	Mét	100	ĐK 12x8mm	Asia
79	34910014	Electro-Pneumatic Positioner TZIDC	Cái	5	Model: V18345.10.1.0.1.2.1.00.1-.....V5	ABB



80	34912003	Positionner	Cái	2	Model: YT-3300 Mã hàng: YT-3300RDn5521S	YTC
81	35040058	Relay	Cái	30	G2R-2-SN(S)	Omron
82	35040059	Relay	Cái	4	Model: 700-HC14A2-4L 240V 50/60Hz, 4 Changeover Contacts(4PDT)7A, Gold Contacts, Pilot Light 240V AC Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO- 0001 trang (4/7)	Allen-Bradley
83	35088006	Lock relay	Cái	12	Model: YT-520D21 Bản vẽ: TB2-SDC.VP407-00100-I-I1-DGA-0001 (trang 28/66)	YTC
84	35691004	Power supply	Cái	10	S8FS-C35024	Omron
85	35691005	Power supply	Cái	15	QUINT-PS/1AC/24DC/20 Bản vẽ: TB2-FLS-00UBA01-E-M2-DSD-601 (trang 52/261)	Phoenix Contact
86	35691006	Power supply	Cái	3	QUINT-PS/1AC/24DC/40 Bản vẽ: TB2-SDC.VP401-00100-I-I1-MTO-0002 (trang 4/5)	Phoenix Contact
87	35691058	Power Supply	Cái	8	Product ID: PHARPS32000000 Bản vẽ: TB2-SDC.VP401-00100-I-I1-MTO-0001 (trang 3/5)	ABB EU/G7/Asia



88	35691060	Power Supply	Cái	1	Product ID: PHARPS03000000 Bản vẽ: TB2-SDC.VP401-00100-I-I1-MTO-0001 (trang 3/5)	ABB EU/G7/Asia
89	36696043	Pilot Lights	Cái	20	YW1P-1UQ4R, 24VDC, màu đỏ	IDEC
90	36696048	Pilot Lights	Cái	20	YW1P-1UQ4G, 24VDC, màu xanh	IDEC
91	36696062	Pilot Lights	Cái	50	Model: YW1P-1EQ4R Đèn báo 24VDC, 22mm, RED	IDEC
92	36696063	Pilot Lights	Cái	50	Model: YW1P-1EQ4G Đèn báo 24VDC, 22mm, GREEN	IDEC
93	36696064	Pilot Lights	Cái	30	Model: YW1P-1EQ4Y Đèn báo 24VDC, 22mm, Yellow	IDEC
94	36696065	Pilot Lights	Cái	10	YW1P-1UQ4Y, 24VDC, màu vàng	IDEC
95	36696066	Pilot Lights	Cái	200	YW1P-1UQM3R, 220VAC, màu đỏ	IDEC
96	36696067	Pilot Lights	Cái	200	YW1P-1UQM3G, 220VAC,, màu xanh	IDEC
97	36696068	Pilot Lights	Cái	50	YW1P-1UQM3Y, 220VAC,, màu vàng	IDEC
98	36696069	Pilot Lights	Cái	200	YW1P-1EM42R	IDEC
99	36696070	Pilot Lights	Cái	200	YW1P-1EM42G	IDEC
100	36696071	Pilot Lights	Cái	100	YW1P-1EM42Y	IDEC



101	36696072	LED Lamp	Cái	30	LSED-M3, 220VDC	IDEC
102	36696073	LED Lamp	Cái	30	LSED-2, 24VDC	IDEC
103	38042013	SOE TIME SYNCH CABLE	Cái	2	SOE TIME SYNCH CABLE; Product ID: NKST11-15 Bản vẽ: TB2-SDC.VP401-00100-I-I1-MTO-0001 (trang 3/5)	ABB EU/G20
104	38042014	SOE DIGITAL INPUT MODULE CABLE	Cái	1	SOE DIGITAL INPUT MODULE CABLE; Product ID: NKSD01-15 Bản vẽ: TB2-SDC.VP401-00100-I-I1-MTO-0001 (trang 3/5)	ABB EU/G20
105	38072001	Redundancy Cable	Cái	4	Product ID: PMKHRMBRC3000A	ABB EU/G20
106	38300007	RTD Input Module	Cái	2	RTD Input Module Model:1794-IR8 flexbus:5vdc, 15mA; Input: 1-433Ohms Bản vẽ: TB2-SDC.VP126-00HDE-I-M9-DCD-0002 (trang 49/71)	Allen-Bradley
107	38302006	Digital I/O Termination Unit	Cái	11	Digital I/O Termination Unit Product ID: NTDI01 TB2-SDC.VP401-00100-I-I1-MTO-0001 (trang 3/5)	ABB EU/G7/South Asia



108	38302032	Power Board + control board	Bộ	20	Board nguồn + board điều khiển sử dụng cho loại van: Model: DMC 59 Rated power: 0.25 KW Power Supply: 400 VAC/50Hz/3 phase Bản vẽ: TB2-SDC.VP101-00100-M-M1A-DAS-0018 (trang 3/27)	DREHMO G7/EU
109	38303008	Turbine Generator Controller	Bộ	1	Controller Model: CPUX01-01 Bản vẽ: TB2-SDC.VPM210171-00MAY-I-M1B-DSD-0001 (trang 18/227)	TOSHIBA G7
110	38304201	SPLUS sequence of events-sync	Cái	7	Product ID: SPSET01 Number of channels: 16 Bản vẽ: TB2-SDC.VP401-00100-I-I1-MTO-0001 (trang 3/5)	ABB EU/G7
111	38304214	Loop Termination Unit	Cái	1	Product ID: NTCL01 TB2-SDC.VP401-00100-I-I1-MTO-0001 (trang 3/5)	ABB EU/G7
112	38304249	Over speed protection module	Cái	1	Model: PROTECH-GII, PANEL MOUNT, VOTED RELAYS, DUAL INTERPOSING RELAYS PN: 8237-1601 Voltage input: 90-264 Vac; Max 5A; Output voltage: 24Vdc- 500mA: -20°C < Ta > +60°C; IP 65 Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO-0001 (trang 5/7)	WOODWARD G7



113	38304319	TERMINATION ASSEMBLY - ANALOG OUTPUT DUPLEX	Cái	1	1715-REDUNDANT I/O, TERMINATION ASSEMBLY - ANALOG OUTPUT DUPLEX Model: 1715-TADOF8 165 mA @ 18...32V DC 1715-TASOB8DE, 1715-TADOB8DE I/O: 0.5 A per channel @ 18...32V DC Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO-0001 trang (5/7)	Allen-Bradley
114	38304320	TERMINAL ASSEMBLY - DIGITAL OUTPUT DUPLEX	Cái	1	1715 REDUNDANT I/O, TERMINAL ASSEMBLY - DIGITAL OUTPUT DUPLEX Model: 1715-TADOB8DE 165 mA @ 18...32V DC 1715-TASOB8DE, 1715-TADOB8DE I/O: 0.5 A per channel @ 18...32V DC Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO-0001 trang (5/7)	Allen-Bradley
115	38304321	TERMINATION ASSEMBLY - ANALOG INPUT DUPLEX	Cái	1	1715 REDUNDANT I/O, TERMINATION ASSEMBLY - ANALOG INPUT DUPLEX Model: 1715-TADIF16 260 mA @ 18...32V DC 1715-TASIF16, 1715-TADIF16 I/O: 0...24 mA per channel @ 18...32V DC Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO-0001 trang (5/7)	Allen-Bradley
116	38304322	TERMINAL ASSEMBLY - DIGITAL INPUT DUPLEX	Cái	1	1715 REDUNDANT I/O, TERMINAL ASSEMBLY - DIGITAL INPUT DUPLEX Model: 1715-TADIB16D 20V/m with 1 kHz sine-wave 80% AM from	Allen-Bradley



					80...1000 MHz 10V/m with 1 kHz sine-wave 80% AM from 1000...2000 MHz 10V/m with 200 Hz 50% Pulse 100% AM @ 900 MHz 10V/m with 200 Hz 50% Pulse 100% AM @ 1890 MHz 3V/m with 1 kHz sine-wave 80% AM from 2000...2700 MHz Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO- 0001 trang (5/7)	
117	38304323	ANALOG INPUT MODULE	Cái	1	1715 REDUNDANT I/O, 8-CHANNEL ANALOG INPUT MODULE Model: 1715-IF16 260 mA @18...32V DC -25°C < Ta > +70°C Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO- 0001 trang (5/7)	Allen-Bradley
118	38304324	COMMUNICATION ADAPTER	Cái	1	1715 REDUNDANT I/O, COMMUNICATION ADAPTER, 2-PORT ETHERNET/IPModel: 1715- AENTR380 mA @18...32V DC -25°C < Ta > +60°C Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B- MTO-0001 trang (5/7)	Allen-Bradley
119	38304325	DIGITAL INPUT MODULE	Cái	2	DIGITAL INPUT 16 POINT MODULE Model:1756-IB16 Part No: 1756-IB16 A Bản vẽ: TB2-SDC.VP121-00QJA-I-M17-DGA- 0004 (trang 9/10)	Allen-Bradley



120	38304327	Transient Data Interface	Cái	1	Model: 3500/22-01-01-00 Bản vẽ: TB2-SDC.VPM210171-00MAY-I-M1B-DSD-0001 (trang 193/227)	Bently Nevada G7
121	38304332	DUAL SPEED MODULE	Cái	1	XM-220 DUAL SPEED MODULE Model: 1440-SPD02-01RB Power Range: 24vdc, 250mA max; -20°C < Ta > +70°C Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO-0001 trang (6/7)	Allen-Bradley
122	38304333	Input/Output Base Unit	Cái	1	1715 REDUNDANT I/O, 3-SLOT I/O BASE UNIT Model: 1715-A3IO Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO-0001 trang (6/7)	Allen-Bradley
123	38304334	RTD Input Module	Cái	1	1756 CONTROLLOGIX, ISOLATED RTD INPUT 6PTS Model: 1756-IR6I /A INPUT4-4000 Ohm; 250mA @5,1VDC Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO-0001 trang (5/7)	Allen-Bradley
124	38310016	Bộ chuyển đổi tín hiệu	Cái	3	NPPD-C111D Bản vẽ: TB2-SDC.VP101-00HFC-I-M1A-DSD-0005 (trang 8/11)	New power electrical
125	38310078	Controllogix Chassis	Cái	1	Controllogix 4 Slot Chassis Model: 1756-A4Seri: B; ASA 00A916C9Part no: 339745651.5A @1.2V	Allen-Bradley



					DC, 4A @3.3VDC, 15A @5.1VDC, 2.8A @24VDC -25°C < Ta > +70°C Bản vẽ: TB2-SDC.VP121-00QJA-I-M17-DGA-0004 (trang 10/10)	
126	38310085	Fan, System Monitoring and Cooling	Cái	1	Product ID: PHARPSFAN03000 Bản vẽ: TB2-SDC.VP401-00100-I-I1-MTO-0001 (trang 3/5)	ABB EU/G7
127	38310093	Cooling fan panel	Cái	50	DC Brushless FAN AD1224HS- A76GL 24VDC, 0.24A	ADDA
128	39401001	Mouse computer	Cái	20	Chuột máy tính có dây HP 105	HP
129	39401004	Keyboard computer	Cái	30	Bàn Phím Có dây HP K1600 (USB)	HP
130	39408005	ControlWay Cable	Cái	2	Product ID: 6640006A1	ABB EU/G7
131	39408006	Expander Bus Cable	Cái	2	Product ID: NKEB01 Connect Expander Bus between MMUs	ABB EU/G7
132	39549002	Hard Disk Drive	Cái	2	Ổ cứng HDD HP 300GB 10K SAS 2.5" Firmware: HPD9, model: EG0300FCVBF	HP
133	39412019	Hard Disk Drive	Cái	3	Western Digital 1TB Sata	Western Digital
134	39542001	Position Control Modules	Cái	1	ID: EHCD-CMPOSXAIXA, v1121 Bản vẽ: 2022.05.10-Mr.Zhang-HPLP Bypass System LCP Detail Diagram-update HA213-p7 Trang 7/29	Hydac



135	39542002	Signal Duplication	Cái	5	Phoenix Contact MINI MCR-2-UNI-2UI-PT, 2905028	Phoenix Contact
136	39412027	Hard Disk Drive	Cái	2	HDD 500GB 7.2K SATA Model: MB0500GCEHE; F/W: HPG1(HDD Server DCS) Manu: WD(Western Digital)	Western Digital
137	39567037	Diaphragm valve (màng van)	Cái	12	P/N: V185990 DIAPH,BUNA-N,CV/S9-160 NSX: Celeros (SPX/ Copes Vulcan) Bản vẽ: TB2-SDC.VP101-00100-M-M1A-DSU- 0040~43	Celeros (SPX/ Copes Vulcan)
138	39567038	Diaphragm valve (màng van)	Cái	4	P/N: V137282DIAPH,D1-160 HYD NSX: Celeros (SPX/ Copes Vulcan) Bản vẽ: TB2-SDC.VP101- 00100-M-M1A-DSU-0040~43	Celeros (SPX/ Copes Vulcan)
139	39567039	Diaphragm valve (màng van)	Cái	2	IMPROVEMENT CR-1966-NY 90-100 (SỬ DỤNG CHO LOẠI VAN DY-TP00 TRAVEL:35mm AIR LESS COOLER SIDE OPEN SUPPLY PRESS: 2.8 bar SPRING RANGE: 0.6-2.2 bar) NSX: NAKAKITA SEISAKUSHO CO.,LTD	NAKAKITA SEISAKUSHO CO.,LTD
140	39601001	Power supply module	Cái	1	Power supply Model: PS-610	B&K Vibro EU



					Bản vẽ: TB2-SDC.VP404-00100-I-II-MTO-0001 (trang 3/10)	
141	43500166	Bu long + đai ốc + long đền	Bộ	500	M6x100, SS304, độ cứng 8.8, lục giác chìm	N/A
142	43500167	Bu long + đai ốc + long đền	Bộ	2000	M6x60, SS304, độ cứng 8.8, lục giác chìm	N/A
143	43500168	Bu long + đai ốc + long đền	Bộ	500	M5x100, SS304, độ cứng 8.8, lục giác chìm	N/A
144	43500169	Bu long + đai ốc + long đền	Bộ	2000	M5x60, SS304, độ cứng 8.8, lục giác chìm	N/A
145	43500179	Bu long + đai ốc + long đền	Bộ	1000	M5x30, SS304, độ cứng 4.8, lục giác chìm	N/A
146	43500181	Bu long + đai ốc + long đền	Bộ	500	M5x10, SS304, độ cứng 4.8, lục giác chìm	N/A
147	43500182	Bu long + đai ốc + long đền	Bộ	1000	M4x30, SS304, độ cứng 4.8, lục giác chìm	N/A
148	43500190	Bu long + đai ốc + long đền	Bộ	500	M4x10, SS304, độ cứng 4.8, lục giác chìm	N/A
149	44300001	Bu lông + đai ốc	Bộ	50	Bu lông HDHX, CP, 3/8-16 x 1,25, đai ốc	N/A
150	44300096	Bu lông + đai ốc	Bộ	10	Bu lông HDHX, CP, 3/8-16 x 5, đai ốc	N/A



151	47045004	Long đèn	Cái	200	M4, SS304	N/A
152	51335044	Solenoid valve	Bộ	1	Cụm van khí nén Mã hiệu: ZNKF10020201, YCCH 02.1.09, PS0-16bar, 15mm, G1/2	ZHINAN TECHNOLOGY
153	51335119	Solenoid coil	Cái	3	Cuộn hút van điện từ D01-4101A	Sanlixin
154	51335137	Solenoid valve	Cái	3	Model: VCEFCMHTX8551G401MO, SER M12500, 230VAC Bản vẽ: TB2-SDC.VP124-00100-I-M1A-DAS-0003 (trang 59/91)	ASCO
155	51335152	Solenoid valve	Cái	4	Model: 8314H126-230/50 VAC, Asco	ASCO
156	51335200	Solenoid valve	Cái	16	Model 341N35, 230VAC	Parker
157	51335222	Solenoid valve	Cái	1	Model: YS333CH54J8BC9 Bản vẽ: TB2-SDC.VP124-00100-I-M1A-DAS-0003 (trang 35/91)	KONAN
158	51335223	Solenoid valve	Cái	2	Cat.no WPSC8238T405, 24VDC, ser A970655	ASCO
159	51335225	Solenoid valve	Cái	3	Model: 00462821 VALVE SOLENOID 2/2-WAY TYPE. 6013-A 5/64 FKM55 COIL VOLTAGE. 24V DC MAX.PRESSURE. 24 BAR SIZE. G1/4, Burkert	Burkert
160	51342011	Flow control valve	Cái	1	Model: FCV11-12V-C-0-NV Throttle valve cartridge p max 350 bar, Q max 114 l/min	Hydac



					with viton-seals 3848630 Bản vẽ: TB2-SDC.VP101-00LBA-M-M1A-DSE-9099 (trang 13/15)	
161	51347007	Air valve	Cái	10	Air valve Van xả nhanh model: AQ5000-N06, 3/4" NPT + tiêu âm chống bụi	SMC
162	51347008	Quick Exhaust Valve	Cái	30	AQ5000-F04, G1/2" + tiêu âm chống bụi	SMC
163	51602007	Battery	Cái	156	Ultralife 9 V	Ultralife
164	51953040	CONNECTOR	Cái	20	CONNECTOR, 1/4 CPI X 1/4 MNPT, SS	Swagelok
165	51990005	Volume Booster	Cái	11	Model: YT-300 Mã hàng: YT-300N1 Bản vẽ: TB2-SDC.VP124-00100-I-M1A-DAS-0003 (trang 51/91)	YTC
166	35088010	Lock relay	Cái	1	Model: YT -520S21	YTC
167	56319009	Board actuator rotork	Bộ	1	IQT2, Mod 1E Resolver Assembly For IQT125, WD 6010-100 Bản vẽ: IQT2 Spare part (trang 4/5)	Rotork EU
168	56319010	Board actuator rotork	Bộ	1	IQT2, Mod 6B Power module, Chassis, 2 Transformers (for IQT125) For IQT125, WD 6010-101 Bản vẽ: IQT2 Spare part (trang 4/5)	Rotork EU



169	56319011	Board actuator rotork	Bộ	1	IQT2, Mod 6C Motor Speed Control PCB on sub chassis For IQT125, WD 6010-102 Bản vẽ: IQT2 Spare part (trang 4/5)	Rotork EU
170	56319013	Board actuator rotork	Bộ	1	IQT2, Mod 6J Folomatic and current position transmitter (CPT) combined PCB For IQT125, WD 6010-104 Bản vẽ: IQT2 Spare part (trang 4/5)	Rotork EU
171	56319014	Board actuator rotork	Bộ	1	IQT2, Mod 20B Local control PCB, Looms and Screws For IQT125, WD 6010-105 Bản vẽ: IQT2 Spare part (trang 5/5)	Rotork EU
172	56319015	Board actuator rotork	Bộ	1	IQT2, Mod 20G, Locking latch assembly For IQT125, WD 6010-106 Bản vẽ: IQT2 Spare part (trang 5/5)	Rotork EU
173	56319016	Board actuator rotork	Bộ	1	IQT2, Mod 20H Both Local control knobs For IQT125, WD 6010-107 Bản vẽ: IQT2 Spare part (trang 5/5)	Rotork EU
174	56319017	Board actuator rotork	Bộ	1	IQTM2, Mod 1E Resolver Assembly For QTM500, WD 7010-100 Bản vẽ: IQT2 Spare part (trang 4/5)	Rotork EU
175	56319018	Board actuator rotork	Bộ	1	IQTM2, Mod 6B Power module, Chassis, 2 Transformers (for IQTM500) For IQTM500, WD 7010-100 Bản vẽ: IQT2 Spare part (trang 4/5)	Rotork EU



176	56319019	Board actuator rotork	Bộ	1	IQTM2, Mod 6C Motor Speed Control PCB on sub chassis For IQTM500, WD 7010-100 Bản vẽ: IQT2 Spare part (trang 4/5)	Rotork EU
177	56319020	Board actuator rotork	Bộ	1	IQTM2, Mod 6G Main PCB with liquid crystal display, Fixing ring (có sẵn chương trình theo Actuator cũ) For IQTM500, WD 7010-100 Bản vẽ: IQT2 Spare part (trang 4/5)	Rotork EU
178	56319021	Board actuator rotork	Bộ	1	IQTM2, Mod 6J Folomatic and current position transmitter (CPT) combined PCB For IQTM500, WD 7010-100 Bản vẽ: IQT2 Spare part (trang 4/5)	Rotork EU
179	56319022	Board actuator rotork	Bộ	1	IQTM2, Mod 20B Local control PCB, Looms and Screws For IQTM500, WD 7010-100 Bản vẽ: IQT2 Spare part (trang 5/5)	Rotork EU
180	56319023	Board actuator rotork	Bộ	1	IQT2, Mod 20G, Locking latch assembly For IQTM500, WD 7010-100 Bản vẽ: IQT2 Spare part (trang 5/5)	Rotork EU
181	56319024	Board actuator rotork	Bộ	1	IQTM2, Mod 20H Both Local control knobs For IQTM500, WD 7010-100 Bản vẽ: IQT2 Spare part (trang 5/5)	Rotork EU
182	56319025	Board actuator rotork	Bộ	1	IQ3, Mod 1D Encoder Assembly and Wiring Loom For IQ10, WD 103B0000 Bản vẽ: IQ3 Spare parts (trang 2/5)	Rotork EU



183	56319026	Board actuator rotork	Bộ	1	IQ3, Mod 1J Torque Transducer For IQ10, WD 103B0000 Bản vẽ: IQ3 Spare parts (trang 2/5)	Rotork EU
184	56319027	Board actuator rotork	Bộ	1	IQ3, Mod 6B Electronic Chassis Assembly Power 1, Power PCB with Transformer (for IQ10) For IQ10, WD 103B0000 Bản vẽ: IQ3 Spare parts (trang 2/5)	Rotork EU
185	56319028	Board actuator rotork	Bộ	1	IQ3, Mod 6G Logic Control PCB (có sẵn chương trình theo Actuator cũ) For IQ10, WD 103B0000 Bản vẽ: IQ3 Spare parts (trang 2/5)	Rotork EU
186	56319030	Board actuator rotork	Bộ	1	IQ3, Mod 20G, Locking Latch Assembly For IQ10, WD 103B0000 Bản vẽ: IQ3 Spare parts (trang 3/5)	Rotork EU
187	56319031	Board actuator rotork	Bộ	1	IQ3, Mod 20H Control Knob Kit Open/Close Knob & Local/Stop/Remote Knob (Red), Fixing Clip For IQ10, WD 103B0000 Bản vẽ: IQ3 Spare parts (trang 3/5)	Rotork EU
188	39412015	Monitoring Computer	Cái	10	Màn hình HP P24v G5 7N914AT (23.8Inch/ Full HD/ 5ms/ 75HZ/ 250cd/m2/ VA)	HP
189	34486014	Diff pressure transmitter	Cái	2	2051CD3A02A1AS5M5Q40305RC52B11B4Bản vẽ: TB2-SDC.VP101-00100-I-M1A-DAS-0002 (trang 30/38)	Rosemount EU/G7/Asean



190	34487058	Level transmitter	Cái	1	Model No: 241-1D11-1AA- BE-028, ser 23707-01-001 Inst. Range: 0 - 889mm Sig. Output Range: 4-20mA Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-I-M1B-LST-0004 (trang 11/24)	MAGNETRO L-ORION
191	34490023	GAS MONITOR	Cái	1	Model: A-ULTIMAX-E-51-I-3-S-2-0-0-0-0-0-C, OUTPUT 3wire mA, S/n E16-400558307-10-004	ULTIMAX
192	34565022	Pressure Indicator	Cái	30	Range 0-250mbar, 1/2"NPT, size 160mm	WISE
193	34565026	Pressure Indicator	Cái	10	Range 0-500mbar, 1/2"NPT, size 160mm	WISE
194	34565027	Pressure Indicator	Cái	10	Range 0-1bar, 1/2"NPT, size 160mm	WISE
195	34565028	Pressure Indicator	Cái	50	Range 0-6bar, 1/2"NPT, size 160mm	WISE
196	34565029	Pressure Indicator	Cái	10	Range 0-1000kpa, 1/2"NPT, size 160mm	WISE
197	34599040	REGULATOR	Cái	1	Premier industries, P/n50-11904-01 rev.1, max press 34,5bar	Premier Industries
198	34910023	Positionner	Cái	2	DVC6200, type : 667 singgle acting	FISHER
199	35040060	Terminal Block Relay	Cái	1	Model: 700-HLT1Z24X SINGLE POLE, SPDT FORM C GOLD PLATED CONTACTS, 24VDC COIL 1 FORM C Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO-0001 trang (4/7)	Allen-Bradley



200	35040061	RELAY	Cái	1	Model: 700-HCZ24 700-HN104 SOCKET, 700-ADL1R DIODE 4-POLE FROM C, 10A GOLD CONTACTS, 24VDC COIL Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO-0001 trang (4/7)	Allen-Bradley
201	35040062	RELAY	Bộ	50	GR-2C-DC24V+PGR-2C-E	Honeywell
202	35085018	Contactor	Cái	2	Model: 700-CF220EJ 4 POLE, 2 N.O. 2 N.C 24VDC ELECTRONIC COIL Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO-0001 trang (4/7)	Allen-Bradley
203	35085019	Contactor	Cái	2	Model: 700-CF400EJ 4 POLE, 4 N.O. 24VDC ELECTRONIC COIL Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO-0001 trang (4/7)	Allen-Bradley
204	38302035	Control Board	Cái	5	Control Board Model: DIM-03.3 Bản vẽ: TB2-SDC.VP405-00100-I-I1-DAS-0001 (trang 7/60) TB2-SDC.VP405-00100-I-I1-DAS-1001 (trang 5/24)	DREHMO G7/EU
205	38304337	Analog Input Module	Cái	1	Flex 12 Point Analog Input Module Model: 1794-IE12 Bản vẽ: TB2-SDC.VP113-00PAH-I-M17-MTO-0010 (trang 11/11)	Allen-Bradley



206	38304338	MicroLogix Analog Input Module	Cái	2	MicroLogix 4 Point Analog Input Module Model: 1762-IF4 Bản vẽ: TB2-SDC.VP101-00HFC-I-M1A-DSD-0005 (trang 8/11)	Allen-Bradley
207	38304339	MicroLogix Controller	Cái	2	MicroLogix 1200 Controller Model: 1762-L24BWAR Bản vẽ: TB2-SDC.VP101-00HFC-I-M1A-DSD-0005 (trang 8/11)	Allen-Bradley
208	38304341	MODBUS TCP GATEWAY	Cái	4	MOXA MGATE MB3270 Modbus TCP to Serial Communication, 2 Port RS-232/422/485 Bản vẽ: TB2-SDC.VP404-00100-I-I1-MTO-0001 Nâng cấp thiết bị trang 4/10	Moxa
209	39567042	Diaphragm valve (màng van)	Cái	2	Màng van *2LBG70AA302 Type DO, size 56H, port size: 1/2, travel: 100 Body valve: B10-B076Z-02TS-B13.. SN No: ENCORDIAMOD 2013005016002	Velan
210	51335229	Solenoid valve	Cái	1	P/N 22X01611EM, 24VDC, orifice 1/32, CD15257	Peter Paul Electronics
211	51335230	Solenoid valve	Cái	1	P/N 22X00471EM, 24VDC, orifice 1/32, CD15015	Peter Paul Electronics
212	51335232	Solenoid valve	Cái	1	P/N 20-3445, Proton P/N 52-0201 revA, 24VDC, CD15037	Peter Paul Electronics



213	51335242	Solenoid valve	Cái	1	W8D29-00, size 1 1/2", 2-150 Psig, 24VDC, coil D2 8W	GRANZOW
214	51351011	Cooling Fan panel	Cái	4	RITTAL, model: 3323.107	Rittal
215	51351012	Cooling Fan panel	Cái	4	RITTAL, model: 3239.124	Rittal
216	56319032	Board logic	Bộ	1	Model: TMS-Z11-V3(Sử dụng cho van TQ-060SM, serial No: TQ140253-0002, P: 90W, U:400V, 3pha, 50hz, Idm: 0.44A)NSX: ENERTORKBản vẽ: TB2-SDC.VP113-00PAH-M-M17-DAS-0006 (trang 11/15)	Enertork
217	56319033	Board relay	Bộ	1	Model: TMS-Y12-V1 (Sử dụng cho van TQ-060SM, serial No: TQ140253-0002, P: 90W, U:400V, 3pha, 50hz, Idm: 0.44A) NSX: ENERTORK Bản vẽ: TB2-SDC.VP113-00PAH-M-M17-DAS-0006 (trang 11/15)	Enertork
218	38304326	Communication Module	Cái	1	Model: MVI56E-MNETR RJ45 10/100 Base 24VDC, -25°C < Ta <+70°C TB2-SDC.VP121-00QJA-I-M17-DGA-0004 (trang 10/10)	Allen-Bradley
219	88529003	Monitoring Computer	Cái	1	Model: SMT-3232A PN: 2013AJ5904	Samsung



220	39401009	Ram Memory	Cái	1	Model: MT9KSF51272AZ-1G6E1ZE 4GB 1RX8 PC3L-12800E-11-13-D1	HP
221	39401010	Ram Memory	Cái	1	Mua loại ram 8GB thay thế cho MODEL: 4GB 1RX8 PC3-12800U-11-13-A1 M378B5173EB0-CK0	Samsung
222	39401008	Ram Memory	Cái	1	Model: 16GB 2Rx4 PC3-12800R-11-11-E2-P2 M393B2G70BH0-CK0Q9 M1231 (partno: 672631-B21)	Samsung
223	33068017	Fuse	Cái	10	Cầu chì Model FR14GG69V4, 4A, Size 14,3x51	N/A
224	33068018	Fuse	Cái	10	Cầu chì Model FR14GG69V10, 10A, Size 14,3x51	N/A
225	33068019	Fuse	Cái	10	Cầu chì Model FR14GG69V20, 20A, Size 14,3x51	N/A
226	33068020	Fuse	Cái	10	Cầu chì Model FR14GG69V50, 50A, Size 14,3x51	N/A
227	48151253	Khớp nối mềm	Cái	88	Khớp nối mềm - Lõi ruột gà inox 304 - Vỏ bọc sợi lưới inox - 2 đầu kết nối giắc co (1/2") có khả năng uốn dẻo linh hoạt - Kích thước DN20 - Chiều dài 500mm - áp suất làm việc 10bar	N/A



228	34466041	Pressure Indicator	Cái	20	Model: P235BMABCH04750	WISE
229	34466042	Pressure Indicator	Cái	50	Model: P235BMFBCH04750	WISE
230	34466043	Pressure Indicator	Cái	50	Model: P2522A3CCH047702	WISE
231	34427036	Vibration sensor	Cái	3	Sensor model: 330103-00-07-10-01-05	Bently Nevada G7
232	34481004	Vibration transducer	Cái	3	Transducer model: 330180-51-05	Bently Nevada G7
233	34481005	Vibration transducer	Cái	2	Transducer model: 330180-91-05	Bently Nevada G7
234	34427040	Vibration sensor	Cái	3	Sensor model: 330106-05-30-10-02-05	Bently Nevada G7
235	34487065	Radar Level transmitter	Cái	8	MODEL:706-512C-010	Magnetrol
236	34487066	Sensor radar level transmitter	Cái	2	Model: 7CS-5400-A2N-20-076 - Probe	Magnetrol
237	34487067	Sensor radar level transmitter	Cái	2	Model: 7CS-5500-A2N-20-086 - Probe	Magnetrol
238	34487068	Sensor radar level transmitter	Cái	2	Model: 7CS-5700-A3N-20-086 - Probe	Magnetrol
239	34487069	Sensor radar level transmitter	Cái	1	Model: 7CS-5300-A2N-20-086 - Probe	Magnetrol
240	34487070	Sensor radar level transmitter	Cái	1	Model: 7CS-5300-A2N-20-081 - Probe	Magnetrol



241	35040065	Relay	Cái	50	G6B-1174P 8A 250VAC 8A 30VDC Coil 24VDC	Omron
242	35040066	Relay	Cái	10	G6B-2014P5A 250VAC5A 30VDCCoil 24VDC	Omron
243	35040067	Relay	Cái	10	Relay for Board Digital Output NTRO05 Model: C5-M10DX 16A/400VAC-1 3.6A/110V DC-13 10A/220V DC-1 2A/220V-13	Comat Releco
244	33028003	Fuse	Cái	50	T5A 250V (dạng trụ tròn)	Littelfuse
245	32034002	Loop Terminal Cable	Cái	8	Loop Terminal Cable Connect Two NTCL01; Product ID: NKTT01-4 Bản vẽ: TB2-SDC.VP401-00100-I-I1-MTO-0001 (trang 3/5)	ABB EU/G7
246	33028004	Fuse	Cái	500	Model: 0272.005H, 50mA, max voltage: 125V	Littelfuse
247	35040068	Thermal device circuit breaker	Cái	6	Phoenix Contact Thermal Circuit Breaker - TCP 2A Single Pole 65 V dc, 250V ac Voltage Rating, 2A Current Rating Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO- 0001 (trang 3/7)	Phoenix Contact



248	38310133	DIP Shunt	Cái	20	Model: 1-1825190-0 DIP Shunt, 12 pos	TE connectivity
249	39567043	Phụ kiện van khí nén (piston)	Bộ	4	Actuator Soft Goods Kit: EPDM Sử dụng cho loại van model: WI-BV500-150A #A36 147SQ.IN/DA (DOUBLE ACTING) Bản vẽ: TB2-SDC.VP407-00100-I-I1-DAS-0001 (trang 41/99) TB2-SDC.VP407-00100-I-I1-DGA-0001 (trang 21/66)	WEIR
250	39567044	Phụ kiện van khí nén (piston)	Bộ	12	Actuator Soft Goods Kit: EPDM Sử dụng cho loại van model: WI-BV500-350A #A36 147 SQ.IN/RA (DOUBLE ACTING) Bản vẽ: TB2-SDC.VP407-00100-I-I1-DAS-0001 (trang 61/99) TB2-SDC.VP407-00100-I-I1-DGA-0001 (trang 31/66)	WEIR
251	39567045	Phụ kiện van khí nén (diaphragm)	Bộ	2	Actuator Soft Goods Kit: EPDM Sử dụng cho loại van model: WI-BV500-100A-025 #A36 147 SQ.IN/RABản vẽ: TB2-SDC.VP407-00100-I-I1- DAS-0001 (trang 57/99)TB2-SDC.VP407-00100- I-I1-DGA-0001 (trang 29/66)	WEIR
252	39567046	Phụ kiện van khí nén (diaphragm)	Bộ	5	Actuator Soft Goods Kit: EPDM Sử dụng cho loại van model: WI-BV500-40A #A60 85 SQ.IN/DA Bản vẽ: TB2-SDC.VP407-00100-I-I1-DAS-0001 (trang 19/99)	WEIR



					TB2-SDC.VP407-00100-I-I1-DGA-0001 (trang 10/66)	
253	39567047	Phụ kiện van khí nén (diaphragm)	Bộ	1	Actuator Soft Goods Kit: EPDM Sử dụng cho loại van model: WI-BV500-50A #A60 147SQ.IN/DA Bản vẽ: TB2-SDC.VP407-00100-I-I1-DAS-0001 (trang 72/99) TB2-SDC.VP407-00100-I-I1-DGA-0001 (trang 37/66)	WEIR
254	39567048	Phụ kiện van khí nén (diaphragm)	Bộ	1	Actuator Soft Goods Kit: EPDM Sử dụng cho loại van model: WI-BV500-150A #A60 225 SQ.IN/DA Bản vẽ: TB2-SDC.VP407-00100-I-I1-DAS-0001 (trang 92/99) TB2-SDC.VP407-00100-I-I1-DGA-0001 (trang 57/66)	WEIR
255	39567049	Phụ kiện van khí nén (diaphragm)	Bộ	1	Actuator Soft Goods Kit: EPDM Sử dụng cho loại van model: WI-BF500-150A #A61 147 SQ.IN/RA Bản vẽ: TB2-SDC.VP407-00100-I-I1-DAS-0001 (trang 91/99) TB2-SDC.VP407-00100-I-I1-DGA-0001 (trang 56/66)	WEIR
256	33068009	Fuse	Cái	30	Fuse; OFL 10x38-2A; 500V	OMEGA



257	34498011	PRESSURE TRANSMITTER	Cái	3	mã cảm biến áp suất : 39875539 Range: 0-225 psi	Ingersoll rand
258	34498012	PRESSURE TRANSMITTER	Cái	2	mã cảm biến áp suất : 39877618 Range: -29-0 psi	Ingersoll rand
259	34494006	Oxygen sensor	Cái	1	Cảm biến Oxy sử dụng cho thiết bị Testo 350 (Product no. 0393 0000):+ Weight: 1.34 oz. / 38 g;+ Dimensions: 2 x 1 x 1 in. (LxWxH) / 40 x 30 x 30 mm (LxWxH)+ Housing: Plastic+ Product colour: grey; white	Testo
260	43500163	Bu long + đai ốc + long đèn	Bộ	350	M8x100, SS304, độ cứng 8.8, lục giác chìm	N/A
261	43500164	Bu long + đai ốc + long đèn	Bộ	600	M8x30, SS304, độ cứng 8.8, lục giác chìm	N/A
262	43500165	Bu long + đai ốc + long đèn	Bộ	600	M8x50, SS304, độ cứng 8.8, lục giác chìm	N/A
263	34467015	Phao thiết bị đo mực tại chỗ	Cái	2	P/N: OD 48.6/SP.GR 0.71 / L 480mm Phụ kiện dụng cụ đo mức bình gia nhiệt 8 vật liệu: Titanium	WISE
264	33415072	Limit switch	Cái	17	Limit switch 3SE5112-0LE01	Siemens



265	39516010	Temperature monitoring	Cái	5	Model: 32H8I/AL/VH/ RXXX/R/XXX/G/ENG/ENG/XX Manufacture: EUROTHERM	EUROTHERM
266	51345001	Connector for Solenoid valve with led	Cái	100	Model: 88122603 NSX: ASCO Size: 30 Form A (18mm) Điện áp: 24VDC	ASCO
267	51345002	Connector for Solenoid valve with led	Cái	50	Model: 88122608 NSX: ASCO Size: 30 Form A (18mm) Điện áp: 230VAC	ASCO
268	51345005	Connector for Solenoid valve with led	Cái	15	Model: 88122405 NSX: ASCO Size: 22 Form B (11mm) Điện áp: 24VDC	ASCO
269	51345007	Connector for Solenoid valve with led	Cái	10	Model: 88122410NSX: ASCO Size: 22Form B (11mm) Điện áp: 230VAC	ASCO
270	51345008	Connector for Solenoid valve without led	Cái	50	Model: 88122602 NSX: ASCO Size: 30	ASCO



					Form A (18mm) Điện áp: 230VAC	
271	34502016	Wind speed sensor	Cái	3	type number: 451218	FISCHER G7
272	38310190	SIMATIC HMI	Cái	1	Model: 6AV2124-0QC02-0AX0 Thao tác: Cảm ứng (touch operation). Màn hình: TFT màu rộng 15 inch, 16 triệu màu. Giao diện: PROFINET, MPI/PROFIBUS DP. Bộ nhớ cấu hình: 24 MB. Hệ điều hành: Windows CE 6.0. Điện áp hoạt động: 24V DC. Nhiệt độ môi trường: Tối đa 45°C	Siemens

